

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM
VIETNAM STONE WORK – TOP FABRICATION J.S.C

-----***-----

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2011

HÀ NỘI - 2012

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I - LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 3 |
| II – BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 10 |
| II – BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 17 |
| IV - BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT | 33 |
| V - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011 | 38 |
| VI - GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 38 |
| VII - CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN | 39 |
| VIII - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ | 41 |
| IX - THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY | 49 |

✓ VỊ THẾ CỦA CÔNG TY TRONG NGÀNH

Chế tác đá ở nước ta đã ra đời từ rất lâu. Các nghệ nhân từ thời xa xưa đã chế tác ra nhiều sản phẩm từ đá tạo nên nhiều công trình kiến trúc cổ đại. Ngày nay đá ốp lát là sản phẩm được chế tác từ đá tự nhiên và đá nhân tạo, là một trong những vật liệu xây dựng cơ bản dùng để trang trí nội và ngoại thất của những công trình kiến trúc cao cấp và hiện đại.

Hiện nay, lĩnh vực chế tác đá trong nước chỉ có một số công ty sản xuất với quy mô lớn, máy móc thiết bị hiện đại tạo ra được những sản phẩm đạt chất lượng cao cấp, kích thước lớn. Còn lại chủ yếu là các xí nghiệp, các công ty nội thất gia đình với công nghệ sản xuất cũ, thủ công, sản xuất sản phẩm kích thước nhỏ, chất lượng không đồng nhất, thiếu sức cạnh tranh, không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu và cung ứng cho các công trình xây dựng cao cấp.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập từ năm 2007. Là một doanh nghiệp còn non trẻ trong ngành chế tác đá nhưng Công ty có một số những lợi thế nhất định khẳng định vị thế của mình trong ngành. Với quy mô vốn đầu tư khá lớn, Công ty đã xây dựng hệ thống nhà xưởng hiện đại, đầu tư hệ thống máy móc trang thiết bị chế tác đá nhân tạo hiện đại được nhập khẩu từ Italy ... là các nước rất phát triển về đá ốp lát, đảm bảo mang đến cho khách hàng sản phẩm tốt, chất lượng cao, mẫu mã đa dạng, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Công ty có đội ngũ công nhân thủ công, đứng máy tay nghề cao, tự tin đem đến cho khách hàng các sản phẩm cao cấp với đủ loại kích thước, kiểu dáng phù hợp với thị hiếu của khách hàng.

Công ty luôn đảm bảo đáp ứng một cách tốt nhất tất cả các yêu cầu của khách hàng về chất lượng, về giá cả, về tiến độ gia công chế tác và lắp đặt. Vì các sản phẩm của Công ty đều là đá nhân tạo cao cấp, mà nguồn cung cấp thì luôn luôn ổn định, đa dạng về chủng loại và màu sắc . . . Đá nhân tạo cao cấp được cung cấp từ Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex (*hiện là Công ty mẹ*) và Công ty cổ phần Style Stone (*Cổ đông lớn của Công ty*).

Với năng lực sản xuất cộng với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ công nhân viên trong công ty, STONE VIET NAM phấn đấu trở thành doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam về chế tác đá ốp lát.

✓ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Việt Nam có nguồn tài nguyên khoáng sản đá ốp lát rất phong phú, đa dạng về chủng loại và màu sắc với trữ lượng rất lớn có thể khai thác và chế biến hàng triệu m² đá ốp lát phục vụ nhu cầu xây dựng trong nước và xuất khẩu. Với công nghệ khai thác và chế biến hiện đại, đá tự nhiên ngày càng được sử dụng rộng rãi trong xây dựng. Tại Việt Nam, theo số liệu thống kê thì lượng đá tự nhiên tiêu thụ nội địa ở nước ta hàng năm tăng từ 25% đến 30%.

VICOSTONE là đơn vị duy nhất ở Việt Nam sản xuất sản phẩm đá nhân tạo gốc Thạch anh theo công nghệ hiện đại của Italy. Sau gần mười năm xây dựng và phát triển, sản phẩm của VICOSTONE đã được bán ở khắp 5 châu lục với hơn 80 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Với những ưu điểm vượt trội về cơ lý tính, màu sắc đa dạng, kích thước lớn, thân thiện môi trường ... sản phẩm đá nhân tạo VICOSTONE ngày càng được ưa chuộng, thương hiệu VICOSTONE ngày càng được khẳng định. Ngay từ ngày được thành lập, STONE Vietnam luôn đồng hành và đóng góp một phần không nhỏ trong thành công của công ty mẹ VICOSTONE, giúp làm gia tăng giá trị sản phẩm của VICOSTONE, đáp ứng hầu hết các yêu cầu của khách hàng: sản phẩm chế tác một phần, sản phẩm chế tác hoàn chỉnh, mẫu và công cụ marketing, mosaic, keo dán pha sẵn v.v...

I. LỊCH SỬ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Những sự kiện quan trọng

✓ Ngày 13/02/2007, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam chính thức đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 0303000640 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp với vốn điều lệ ban đầu là **20 tỷ** đồng.

✓ Ngày 21/06/2007, Công ty được Ủy Ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận, chính thức trở thành Công ty đại chúng.

✓ Ngày 26/06/2008 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 thông qua về việc chuyển nhượng cổ phần của Ông Phạm Trí Dũng là cổ đông sáng lập cho Ông Phạm Minh Hùng, và Ông Phạm Minh Hùng trở thành cổ đông sáng lập của Công ty. Đồng thời Công ty Cổ phần Phát triển Thương Mại Việt Nam xin rút không là cổ đông sáng lập của Công ty do không góp đủ phần vốn như đã thoả thuận.

✓ Quá trình tăng vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập cho đến nay Công ty đã có 02 lần tăng vốn điều lệ cụ thể :

Lần 1: Tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ đồng lên 30 tỷ đồng trong năm 2008 bằng hình thức pháp hành riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/NQ/SVN-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2008 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2008 Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam thông qua việc phát hành riêng lẻ cho các đối tác chiến lược của Công ty là Công ty Đá ốp lát cao cấp VINACONEX và Công ty Cổ phần Đệ Tam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 23/07/2008, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam 30 tỷ đồng.

Lần 2: Tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng trong năm 2009 bằng hình thức phát hành riêng lẻ theo Nghị quyết số 01/2009/NQ/SVN-ĐHĐCĐ ngày

07/05/2009 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam thông qua việc phát hành riêng lẻ cho các cổ đông chiến lược.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 12/01/2010, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam 40 tỷ đồng.

✓ Ngày 05/04/2010, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 85/2010/GCNCP-VSD và cấp mã chứng khoán là : **STV**.

✓ Ngày 08/12/2011 theo thông báo số 4003/TB-VSD của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp, Công ty đã thực hiện đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ để chuyển từ đăng ký chứng khoán sang đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là **STV** với giá chào sàn : **20.500** đồng/cổ phiếu và ngày **15/12/2011** là ngày bắt đầu giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội .

2 - Quá trình phát triển của Công ty

➤ Giới thiệu về Công ty :

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam
- Tên giao dịch: Viet Nam Stone Work - Top Fabrication Joint Stock Company
- Tên viết tắt : STONE VIETNAM
- Trụ sở chính : Khu công nghiệp CNC, Khu CNC Hoà Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 04 – 33601860
- Fax : 04 – 33688305
- Email : [**info@stonevietnam.vn**](mailto:info@stonevietnam.vn)
- Website : [**www.stonevietnam.vn**](http://www.stonevietnam.vn)
- Vốn điều lệ : **40.000.000.000 đồng**
- Giấy chứng nhận ĐKKD số 0500555916 (Chuyển từ số ĐKKD 0303000640 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/02/2007) và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 25/05/2010.

➤ Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng
- Sản xuất, mua bán sơn, khoá, bản lề, cửa, đồ sành sứ, thủy tinh, pha lê, thiết bị vệ sinh, hàng cơ khí
- Sản xuất, gia công, mua bán phôi thép, thép các loại; Sản xuất mua bán các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất.

- Sản xuất, chế biến, mua bán gỗ và đồ gỗ (trừ loại gỗ nhà nước cấm)
- Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y)
- Sản xuất và mua bán hàng dệt, may mặc, đồ da, hàng thủ công ,mỹ nghệ
- Mua bán vật tư, máy , móc thiết bị ngành cơ khí xây dựng; Mua bán vật tư máy móc thiết bị ngành dệt, may mặc, đồ da.
- Mua bán, sửa chữa thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông vận tải
- Mua bán rượu, bia, thuốc lá, đồ mỹ nghệ, đồ giải khát, đồ gia dụng, điện, điện tử, điện lạnh
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí : cầu lông, bóng bàn, bia, tennis (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh
- Chuyên giao công nghệ
- Khai thác chế biến các loại khoáng sản
- Dịch vụ vận tải hàng hoá
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; kinh doanh bất động sản

➤ **Tình hình hoạt động**

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam được thành lập từ tháng 2/2007 và đến Quý IV năm 2008 Công ty đã hoàn thành giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản cũng như góp đủ vốn điều lệ để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty vận hành sản xuất thử. Năm 2009 cơ sở vật chất đã được đầu tư tương đối đầy đủ, bộ máy quản lý đã được cơ cấu lại cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, đội ngũ kỹ sư, cử nhân được đào tạo và đào tạo nâng cao, tuyển dụng, trình độ tay nghề của công nhân ngày một thành thạo, nâng cao năng suất chất lượng và cải tiến kỹ thuật.

Sản phẩm của Công ty là các sản phẩm được chế tác từ đá nhân tạo cao cấp của Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex và Công ty CP Style Stone, sử dụng trong trang trí nội thất, như: Mặt bàn bếp, mặt lavabo, mặt bồn tắm, ốp lát sàn, trang trí... Với các trang thiết bị hiện đại được nhập khẩu từ Italy, như máy mài mép, tạo biên dạng V7 – Breton, máy cắt PLC, máy cắt cầu, máy CNC ...cùng với đội ngũ công nhân lành nghề, Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam luôn đảm bảo đáp ứng

một cách tốt nhất tất cả các yêu cầu của khách hàng về việc cung cấp, thi công các sản phẩm đá dùng cho nội thất.

Bên cạnh các sản phẩm phục vụ cho nội thất, Công ty còn thực hiện gia chế tác công mẫu cho Công ty Vicostone và Công ty Style Stone để xuất khẩu.

Một trong những thành công của Công ty trong việc cung cấp sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh tại thị trường trong nước được thể hiện qua việc Công ty đã, đang và sẽ cung cấp các sản phẩm cho các dự án lớn. Có thể kể đến như:

- Trung tâm Thương Mại **Bắc An Khánh** do Liên doanh Posco – Vinaconex làm chủ đầu tư;

- Tòa nhà **Mipec Tower - Pico Mall** -229 Tây Sơn- Hà Nội, do Công ty CP Hóa dầu Quân đội làm chủ đầu tư;

- Tòa nhà **Sea Bank Tower** – 324 Tây Sơn – Hà Nội, do Tập đoàn BRG làm chủ đầu tư;

- **Khu nghỉ dưỡng Hyat Regency** – Đà Nẵng do Công ty CP Khu du lịch biển Ngũ Hành Sơn làm chủ đầu tư;

- Tòa nhà **Dolphin Plaza** – 28 Trần Bình - Mỹ Đình – Hà Nội, do Công ty CP TID làm chủ đầu tư;

- **Khách sạn Hanoi Lake View**- 28 Đường Thanh Niên – Hà Nội, do Công ty CP Hanoi lake View Sport làm chủ đầu tư;

- **Bệnh viện Vinmec Hospital**- 458 Minh Khai – Hà Nội, do tập đoàn Vincom làm chủ đầu tư.

Ngoài các dự án tiêu biểu kể trên, Công ty đã và đang cung cấp sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh cho các hệ thống cửa hàng trong nước như:

Hệ thống cửa hàng KFC

Hệ thống nhà hàng lẩu băng chuyền Kichi Kichi

Hệ thống nhà hàng Sumo

Với những thành công như vậy, Công ty Cổ phần Chế tác Đá Việt Nam ngày càng được đông đảo người tiêu dùng biết đến và mong muốn sử dụng sản phẩm. Vì lẽ đó, Ban Lãnh đạo Công ty cùng toàn thể cán bộ, công nhân viên luôn quyết tâm thực hiện tốt tất cả các nhiệm vụ, và trên hết là đặt chất lượng cũng như sự hài lòng của khách hàng lên hàng đầu.

Hình ảnh một số sản phẩm tiêu biểu của Công ty



MẶT BÀN BẾP – BQ 860



MẶT BÀN LAVABO, MẶT ĐÁ BỒN TẮM



Pattern bằng BQ200 3cm tại Dự án Hyatt Residency Đà Nẵng



MẶT BỒN TẮM – BQ2101



MẶT BÀN BẾP – BQ 200

Năm 2011 là năm thứ tư kể từ khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, về cơ sở vật chất đã được đầu tư tương đối đầy đủ, bộ máy quản lý đã được cơ cấu lại cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, đội ngũ kỹ sư, cử nhân được tuyển dụng, đào tạo và đào tạo nâng cao, trình độ tay nghề của công nhân ngày một thành thạo, nâng cao năng suất chất lượng và cải tiến kỹ thuật. Sản phẩm của Công ty đã được nhiều doanh nghiệp và người tiêu dùng biết đến.

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011, về tổng doanh thu đạt **24,82 tỷ đồng**, đạt 45 % so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt **3,74 tỷ** đạt 30,3% kế hoạch. Mặc dù chưa đạt được chỉ tiêu kế hoạch xong đây cũng là kết quả tương đối khả quan, làm tiền đề cho sự phát triển của hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo.

3 - Định hướng phát triển

Theo định hướng quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đến năm 2020, đá ốp lát là một trong những vật liệu xây dựng cơ bản được Nhà nước chú trọng phát triển.

Nắm vững định hướng phát triển của Nhà nước, STONE VIET NAM đã đầu tư thiết bị máy móc hiện đại, tự động hoá trong sản xuất, tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, kích thước lớn, đa dạng về màu sắc và chủng loại để đáp ứng

nhu cầu tiêu thụ trong nước, cạnh tranh với một số sản phẩm đá ốp lát nhập khẩu từ nước ngoài.

✓ **Công ty xây dựng các mục tiêu chủ yếu như :**

- Tạo thị trường ổn định cho sản phẩm đầu ra.
- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông; đảm bảo quyền lợi của Công ty, cổ đông và quyền lợi của người lao động.
- Đảm bảo phát triển doanh nghiệp và môi trường bền vững.

✓ **Để đạt được mục tiêu đề ra, Công ty đã xây dựng chiến lược phát triển trung và dài hạn như sau:**

- Đẩy mạnh xuất khẩu qua Công ty Vicostone (hiện tại là Công ty mẹ) và Công ty Style Stone.

- Công ty cũng đang đẩy mạnh công tác thị trường, quảng bá sản phẩm để thâm nhập thị trường trong nước chủ yếu vào các lĩnh vực: trung tâm thương mại, khách sạn, các khu biệt thự, các trung tâm vui chơi, giải trí... Công ty từng bước phát triển mạng lưới phân phối sản phẩm chế tác gắn liền với lĩnh vực trang trí nội thất và hàng gia dụng liên quan thông qua các đại lý cung cấp nội thất và hàng gia dụng tại các khu vực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng . . . Công ty cũng tăng cường khảo sát, tiếp cận các dự án bất động sản để giới thiệu và cung cấp sản phẩm.

- Xây dựng thương hiệu STONE VIETNAM trở thành thương hiệu hàng đầu ở Việt Nam và thế giới về lĩnh vực chế tác các sản phẩm từ đá nhân tạo cao cấp.

- Mở rộng các ngành nghề kinh doanh khác trong điều kiện cho phép phù hợp với chiến lược phát triển dài hạn của Công ty.

- Tiêu thụ khoảng 20% công suất sản xuất của Công ty Vicostone và Công ty Style Stone.

II. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1 - Tổng quan chung

Kinh tế Việt Nam năm 2011 chịu tác động từ cả các yếu tố trong và ngoài nước. Ở trong nước, lạm phát và lãi suất duy trì ở mức rất cao khiến Chính phủ phải dùng nhiều biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Trong khi đó, những tác động tiêu cực từ khủng hoảng nợ công ở châu Âu và tình trạng lạm phát gia tăng mạnh mẽ ở các nước châu Á đã khiến tình hình kinh tế trong nước càng khó khăn hơn

Nền kinh tế tăng trưởng hoặc giảm sút trực tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường xây dựng. Sự phát triển kinh tế luôn đi cùng với sự gia tăng các khoản đầu tư vào xây dựng hạ tầng cơ sở và xây dựng dân dụng. Ngược lại nếu nền kinh tế suy thoái, tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm, nguồn thu nhập của nền kinh tế giảm, dẫn tới nhu cầu về xây dựng hạ tầng và xây dựng dân dụng cũng giảm theo. Là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong ngành vật liệu xây dựng, những diễn biến của nền kinh tế vĩ mô đã có ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Trong quá trình phân tích, đánh giá một cách tổng quan toàn bộ hoạt động, xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty, từ đó xác định các nguy cơ tiềm ẩn là một công cụ hữu hiệu giúp cho Hội đồng quản trị kịp thời đề ra các biện pháp đối phó một cách chủ động.

Rủi ro về kinh tế: Nền kinh tế thế giới chưa hoàn toàn phục hồi, nhiều nguy cơ còn tiềm ẩn như : Lạm phát và lãi suất duy trì ở mức rất cao, tình trạng khủng hoảng nợ công tại châu Âu, tình trạng lạm phát tăng mạnh mẽ ở các nước châu Á và bất ổn ở Trung đông và Bắc Phi . . . Sự bất ổn của nền kinh tế thế giới đã khiến tình hình kinh tế trong nước càng khó khăn hơn.

Để hạn chế những rủi ro về kinh tế Hội đồng quản trị đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tập trung vào các giải pháp sau :

- Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá tình hình thị trường nhằm kịp thời đề ra những biện pháp đối phó phù hợp. Đồng thời phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm
- Rà soát và lập kế hoạch tài chính một cách thận trọng trên tinh thần đảm bảo đủ nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Tăng cường công tác kiểm soát chi phí, thực hiện chính sách tiết kiệm, tiết giảm chi phí.

Rủi ro về luật pháp: Công ty cổ phần Chế tác đá Việt Nam là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp, Luật Chứng khoán... bất cứ sự thay đổi nào về pháp luật và môi trường pháp lý đều có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Trong những năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng và đã hình thành nên một môi trường pháp lý được đánh giá là khá cởi mở. Tuy nhiên, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam chưa thực sự hoàn chỉnh, ổn định và chặt chẽ sẽ có ít nhiều tác động không tích cực đến hiệu quả hoạt động của Công ty.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty có phát sinh khoản vay dài hạn với Ngân hàng bằng ngoại tệ (USD). Chính vì vậy khi tỷ giá biến động sẽ ảnh hưởng đến chi phí tài chính của Công ty.

Rủi ro về nhân sự: Nguồn nhân sự rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam. Công ty hoạt động trong lĩnh vực chế tác đá do đó đội ngũ nhân sự phải có chất lượng, tay nghề thuần thục. Nếu nhân sự liên tục thay đổi sẽ ảnh hưởng tới kế hoạch sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro về cạnh tranh: Sản phẩm của Công ty đang trong giai đoạn thâm nhập vào thị trường, chưa được nhiều người tiêu dùng biết đến rộng rãi. Sản phẩm cạnh tranh chủ yếu hiện nay vẫn là dòng đá tự nhiên giá rẻ, đá nhân tạo gốc thạch anh chất lượng thấp sản xuất tại Trung Quốc, Ấn Độ và các công ty khác tại Việt Nam, đá nhân tạo gốc Marble sản xuất theo công nghệ Block, sản phẩm Solid Surface Acrylic, vật liệu Laminate... Các sản phẩm này đều có giá rẻ, bày bán tràn lan, có sẵn tại khắp ngõ ngách, chế tác thủ công, không tuân theo bất kỳ tiêu chuẩn chất lượng nào.

Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại nhất định cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung Công ty cũng như các doanh nghiệp khác.

2 - Những nét nổi bật trong năm 2011

- Năm 2011 là năm thứ hai Công ty hoạt động kinh doanh có lãi, cũng là năm đánh dấu sự thay đổi về hoạt động sản xuất kinh doanh. Sản phẩm của Công ty đã thâm nhập được vào một số dự án lớn, đây cũng là phân khúc thị trường tạo ra doanh thu chiếm tỷ trọng tương đối lớn trên tổng doanh thu bán hàng. Kết quả này thể hiện hướng đi đúng đắn của Công ty khi coi đây là mục tiêu số một trong chiến lược phát triển kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Thực hiện thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011;

- Chỉ đạo hoàn thiện thủ tục đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ đối với chứng khoán chuyển từ đăng ký chứng khoán sang đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty trên sàn UPCoM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là : **STV** ; ngày bắt đầu giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là : **15/12/2011** với giá chào sàn : **20.500** đồng/cổ phiếu.

3 - Tình hình sản xuất kinh doanh và thực hiện Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011

➤ **Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty từ năm 2009 - 2011**

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|--------------------------------|---------|----------|----------|----------|
| 1 | Tổng giá trị SXKD | Tr đồng | 9.912 | 31.505 | 25.676 |
| 2 | Tổng Doanh thu | Tr đồng | 9.912 | 30.749 | 24.821 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tr đồng | 0 | 6.350 | 3.739 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | Tr đồng | -19,93 | 5.616 | 3.356 |
| 5 | Thu nhập bình quân người/tháng | 1.000 đ | 3.065 | 4.152 | 4.893 |

Đánh giá chung về kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011 mặc dù chưa đạt được kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 thông qua. Nhưng Công ty đã phải tập trung mọi biện pháp, phát huy tối đa nội lực, tận dụng thời cơ kinh doanh, nhằm tháo gỡ những khó khăn, ổn định sản xuất, tạo đà phát triển, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường vật liệu trong và ngoài nước. Kết quả trên là sự cố gắng và nỗ lực không mệt mỏi của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV trong Công ty trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh làm tiền đề cho những năm tiếp theo.

➤ **Lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011**

Được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Hội đồng quản trị đã lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn (A&C) là đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.

➤ **Thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2011**

Về cơ bản tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư năm 2011 đã được thực hiện đúng tiến độ, tuy nhiên có một số hạng mục đầu tư không thực hiện được do tình hình kinh tế khó khăn, Công ty phải tập trung vốn cho sản xuất kinh doanh và các dự án mang tính cấp bách.

4 - Những thay đổi chủ yếu trong năm 2011

Do nền kinh tế Thế giới suy giảm, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm đá nhân tạo tại các thị trường trong nước cũng như xuất khẩu bị giảm sút trầm trọng, tác động mạnh mẽ đến hoạt động sản xuất kinh doanh : Tổng doanh thu giảm , lợi nhuận trước thuế cũng giảm tương ứng theo, nhưng bên cạnh đó Công ty vẫn đảm bảo mức thu nhập bình quân của người lao động được tăng 15,14% cụ thể được thể hiện ở bảng sau :

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | Năm 2010 | Năm 2011 | Tăng trưởng |
|-----------------------------------|---------|----------|----------|-------------|
| 1- Tổng giá trị SXKD | Tr.đồng | 31.505 | 25.676 | -22,7% |
| 2- Tổng Doanh thu | Tr.đồng | 30.749 | 24.821 | -23,88% |
| 3- Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 6.350 | 3.738 | -69,88% |
| 4- Thu nhập bình quân người/tháng | 1.000 đ | 4.152 | 4.893 | 15,14% |

Với những nỗ lực tiếp thị và các giải pháp nâng cao tính cạnh tranh, tăng cường công tác marketing giới thiệu sản phẩm, mặc dù không đạt được kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, nhưng Công ty đã và đang được người tiêu dùng biết đến, các dự án lớn quan tâm và lựa chọn như :

- Dự án “Hyat Regency” là dự án tại khu nghỉ dưỡng Hyat Regency – Đà Nẵng do Công ty cổ phần khu du lịch biển Ngũ hành sơn làm chủ đầu tư.
- Dự án “Dolphin Plaza” là dự án tại tòa nhà Dolphin Plaza do Công ty cổ phần TID làm chủ đầu tư.
- Dự án “Nam Cường” là dự án tại khu đô thị mới Dương Nội do Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường Hà Nội làm chủ đầu tư.
- Dự án “Bắc An Khánh” là dự án tại khu đô thị mới Bắc An khánh do An Khánh JVC làm chủ đầu tư.

Ngoài các dự án kể trên, công ty đã cung cấp sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh cho một số đại lý với doanh thu chiếm tỷ trọng lớn như: Đại lý “ Công ty trách nhiệm hữu hạn Thu Anh” ; “ Công ty CP thương mại và dịch vụ Công vàng” và các công ty thiết kế, kiến trúc nội thất cũng như hệ thống chuỗi các nhà hàng.

5 - Định hướng phát triển

Trong năm 2012, Hội đồng quản trị công ty xác định hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu vẫn chưa chấm dứt, và theo dự báo sẽ bước sang giai đoạn tăng trưởng chậm nhưng bền vững. Các nước đang phát triển vẫn tiếp tục là những nước được đánh giá có mức tăng trưởng cao hơn so với các nước phát triển do thu hút được luồng đầu tư quốc tế lớn và có sự gia tăng của tiêu dùng nội địa.

Tuy nhiên, bên cạnh những tín hiệu lạc quan vẫn còn nhiều thách thức đặt ra cho quá trình phục hồi và tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Hội đồng quản trị công ty xác định việc xây dựng kế hoạch năm nay cần hết sức thận trọng và dựa trên thực lực của công ty, kế hoạch doanh thu bán hàng vẫn hướng tới thị trường trong nước là chủ yếu.

Một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất và định hướng phát triển trong năm 2012 và các năm tiếp theo

✓ Dự kiến một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh (2012 – 2014)

| Các chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 |
|----------------------|---------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Tổng doanh thu | Tr. đồng | 50.000 | 63.000 | 79.000 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr. đồng | 10.056 | 12.600 | 15.680 |
| Tỷ lệ cổ tức | % | 15 | 15 | 15 |

✓ Về định hướng phát triển

- Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông; đảm bảo quyền lợi của Công ty, cổ đông và quyền lợi của người lao động.
- Phát triển nguồn nhân lực và kiện toàn bộ máy quản lý:
 - + Hội đồng quản trị sẽ tập trung chỉ đạo hoàn thiện Bộ máy quản lý và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đẩy mạnh, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên chuyên nghiệp, nhạy bén trước các điều kiện kinh tế của thị trường.
 - + Chú trọng công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực thông qua các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ CBCNV. Bên cạnh đó, việc duy trì chính sách lương, thưởng hợp lý và công bằng sẽ là đòn bẩy kích thích tinh thần và thu hút nhân tài.
 - + Thực hiện phân cấp, phân quyền sâu hơn cho các đơn vị trực thuộc nhằm tăng tính chủ động, trách nhiệm của các đơn vị.
- Phát triển kinh doanh và quản lý thiết bị kỹ thuật :
 - + Thực hiện các chiến lược quảng bá sản phẩm thông qua các chiến dịch quảng cáo nhằm đưa sản phẩm đến với mọi phân khúc của thị trường, nhất là phân khúc dự án nhà chung cư trung và cao cấp, các Trung tâm thương mại,..
 - + Xuất khẩu thông qua Công ty mẹ để phát triển và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ra thị trường nước ngoài.

- + Định hướng nhóm khách hàng tiêu thụ để đưa ra chiến lược kinh doanh phù hợp với từng giai đoạn kinh doanh.
 - + Định kỳ xem xét và điều chỉnh các mục tiêu ngắn hạn trên nguyên tắc định hướng chiến lược dài hạn là không thay đổi.
 - + Hoàn thiện công nghệ của riêng mình đảm bảo việc thực hiện đa dạng hoá trong chế tác các loại hình sản phẩm cho các khách hàng phù hợp với điều kiện Việt nam để tạo ra các sản phẩm đạt chất lượng quốc tế phù hợp với mọi công trình nhà ở.
 - + Quản lý chất lượng đầu vào, thành phẩm đầu ra, kiểm soát các quá trình sản xuất một cách khoa học và nghiêm túc để đảm bảo đúng các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu công nghệ theo ISO 9001: 2008 và HTQLMT ISO 14000:2001.
- Về công tác quản lý tài chính, nguồn vốn
- + Không để xảy ra hiện tượng vi phạm các nguyên tắc, quy định về quản lý tài chính gây thất thoát và lãng phí cho Công ty.
 - + Tăng cường hiệu quả hoạt động của Ban quản hệ cổ đông, đảm bảo cung cấp đầy đủ, minh bạch, kịp thời thông tin về hoạt động SXKD cho các cổ đông, các nhà đầu tư; thực hiện và tuân thủ đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm của một công ty đại chúng phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán.
 - + Thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước : Công ty đảm bảo thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo quy định của pháp luật.
 - + Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chi phí hiệu quả nhằm hạ giá thành sản phẩm tạo lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại.
 - + Thường xuyên cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác giúp Ban lãnh đạo Công ty có giải pháp kịp thời, cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh .
- Thực hiện khoán sản phẩm sản xuất, kích thích tăng năng suất lao động.
- Chăm lo đời sống cho CBCNV về cả vật chất lẫn tinh thần, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, lành mạnh, nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc và gắn bó lâu dài với Công ty.
- Công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp phải được đặc biệt quan tâm chú trọng, việc huấn luyện an toàn lao động và trang bị bảo hộ cho người lao động phải được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ.

- Chế tác 20% công suất sản xuất của các Công ty Vicostone và Công ty Style Stone.
- Niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán HNX trong năm 2012, hướng tới xu thế chung của thị trường, thông tin minh bạch, kịp thời, tạo lòng tin cho nhà đầu tư và các cổ đông. Thời điểm chào sàn sẽ căn cứ vào thời điểm thuận lợi nhất cho Công ty, đảm bảo được quyền lợi của các cổ đông và Công ty.
- Chiến lược đầu tư phát triển trong năm 2012 :
 - + Đầu tư một số máy móc thiết bị với tổng mức đầu tư dự kiến là 5,5 tỷ đồng.
 - ✓ Mua một xe tải cầu 03 tấn (*Xe tải Hyundai + cầu lắp của Nhật hoặc Hàn Quốc*);
 - ✓ 02 máy cắt cầu (*Trung Quốc*);
 - ✓ 01 máy mài mép (*Italy*),
 - ✓ 01 máy cắt tia nước CNC (*Italy*).
 - + Các dự án đầu tư khác theo thẩm quyền để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và hiệu quả hoạt động của Công ty, nhằm đạt được các mục tiêu kế hoạch của năm 2012 và những năm tiếp theo.
 - + Công tác đầu tư tuân thủ mọi quy định của pháp luật hiện hành và không để xảy ra bất cứ một sai phạm nào. Đặc biệt hiệu quả đầu tư được đặt lên hàng đầu.
- Toàn công ty phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2012 đã đặt ra, đảm bảo tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận năm nay cao hơn năm trước.

III - BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1 - Tình hình tài chính

Đến ngày 31/12/2011, tình hình tài chính Công ty như sau:

| | |
|-------------------------|------------------------------|
| - Tổng tài sản | : 48.385.897.838 đồng |
| + Tài sản ngắn hạn | : 13.764.605.716 đồng |
| + Tài sản dài hạn | : 34.621.292.122 đồng |
| - Tổng nguồn vốn | : 48.385.897.838 đồng |
| + Nợ phải trả | : 4.181.016.078 đồng |
| + Vốn chủ sở hữu | : 44.204.881.760 đồng |

Trong đó nợ vay Ngân hàng : **1.162.202.400 đồng** là vay trung dài hạn.

Trong năm 2011, Công ty đã thu xếp các nguồn vốn để đảm bảo khả năng trả nợ ngân hàng không có nợ quá hạn.

1.1 Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|--|--------|----------|----------|----------|
| 1 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 0,00% | 21,57% | 15,25% |
| 2 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | -0,20% | 19,07% | 13,69% |
| 3 | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 0,00% | 12,08% | 7,73% |
| 4 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROAE) | % | -0,01% | 3,32% | 1,88% |
| 5 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROAA) | % | -0,01% | 2,94% | 1,66% |
| 6 | Hệ số khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 12,00 | 7,09 | 11,57 |
| 7 | Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 7,67 | 2,91 | 4,56 |
| 8 | Hệ số khả năng thanh toán nhanh | Lần | 6,40 | 1,61 | 2,95 |
| 9 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | Đồng | (6) | 1,404 | 839 |
| 10 | Giá trị sổ sách | Đồng | 9.868 | 11.283 | 11.051 |

Nguồn: BCTC STONE VIET NAM đã kiểm toán

Một số chỉ tiêu của năm 2011 giảm so với năm 2010 nguyên nhân chính là doanh thu bán hàng giảm dẫn đến lợi nhuận giảm. Do Công ty là doanh nghiệp chế tác đá hoạt động kinh doanh trong ngành vật liệu xây dựng, những diễn biến của nền kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên rủi ro trong kinh doanh của Công ty là rất thấp và an toàn.

1.2 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

| Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần | 9.746.456.057 | 29.442.017.229 | 24.520.485.834 |
| Tổng chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp | 2.820.135.217 | 4.281.982.829 | 5.266.244.631 |
| <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>28,93%</i> | <i>14,54%</i> | <i>21,48%</i> |
| Chi phí nhân viên | 1.173.156.046 | 2.409.383.455 | 3.201.885.747 |
| <i>Tỷ lệ (%)</i> | <i>12,04%</i> | <i>8,18%</i> | <i>13,06%</i> |
| Chi phí vật liệu | 254.924.198 | 241.187.741 | 134.292.453 |

| | | | | |
|---------------------------|-----------|-------------|-------------|-------------|
| | Tỷ lệ (%) | 2,62% | 0,82% | 0,55% |
| Chi phí khấu hao | | 549.729.632 | 577.664.791 | 575.806.992 |
| | Tỷ lệ (%) | 5,64% | 1,96% | 2,35% |
| Chi phí bảo hành | | | 2.001.835 | 5.154.757 |
| | Tỷ lệ (%) | 0,00% | 0,01% | 0,02% |
| Thuế, phí, lệ phí | | 3.000.000 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | Tỷ lệ (%) | 0,03% | 0,01% | 0,01% |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 473.892.525 | 516.770.258 | 571.091.018 |
| | Tỷ lệ (%) | 4,86% | 1,76% | 2,33% |
| Chi phí bằng tiền khác | | 365.432.816 | 531.974.749 | 775.013.664 |
| | Tỷ lệ (%) | 3,75% | 1,81% | 3,16% |

Nguồn: BCTC STONE VIET NAM đã kiểm toán

Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần năm 2011 tăng so với năm 2010 bởi những nguyên nhân chính sau:

- Chi phí nhân viên tăng từ 2.409.383.455 đồng lên 3.201.885.747 đồng thu nhập bình quân người lao động tăng từ 4,152 triệu đồng/ tháng lên 4,893 triệu đồng/tháng.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng từ 516.770.258 đồng lên 571.091.018 đồng (tăng 9,5%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 1,76% lên 2,33% chủ yếu do tăng chi phí dịch vụ thuê bảo vệ tăng.
- Chi phí bằng tiền khác tăng từ 531.974.749 đồng lên 775.013.664 đồng (tăng 31,4%) tương ứng tỷ lệ tăng từ 1,81% lên 3,16% chủ yếu do tăng chi phí Marketing mở rộng thị trường, như: Chi phí tham gia Hội trợ triển lãm, quảng cáo giới thiệu sản phẩm, ...

1.3 Giá trị sổ sách tại thời điểm ngày 31/12/2011

| TT | Chỉ tiêu | Số đầu năm (01/01/2011) | Số cuối năm (31/12/2011) | Tăng/Giảm (+/) |
|----------|-------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| 1 | Tài sản ngắn hạn | 16.434.728.784 | 13.764.605.716 | (2.670.123.068) |
| 1.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.189.380.166 | 2.008.479.506 | (180.900.660) |
| 1.2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 1.198.910.093 | 1.198.910.093 |
| 1.3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 6.402.164.305 | 5.391.487.622 | (1.010.676.683) |
| 1.4 | Hàng tồn kho | 7.338.346.069 | 4.845.562.809 | (2.492.783.260) |
| 1.5 | Tài sản ngắn hạn khác | 504.838.244 | 320.165.686 | (184.672.558) |
| 2 | Tài sản dài hạn | 36.110.952.713 | 34.621.292.122 | (1.489.660.591) |

| | | | | |
|-----------|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| 2.1 | Tài sản cố định | - | - | - |
| 2.2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 34.634.455.527 | 33.366.718.332 | (1.267.737.195) |
| 2.3 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - |
| 2.4 | Tài sản dài hạn khác | - | - | - |
| 3 | Lợi thế thương mại | - | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 52.545.681.497 | 48.385.897.838 | (4.159.783.659) |
| B | NGUỒN VỐN | | | |
| I | Nợ phải trả | 7.412.756.059 | 4.181.016.078 | (3.231.739.981) |
| 1.1 | Nợ ngắn hạn | 5.652.080.059 | 3.018.813.678 | (2.633.266.381) |
| 1.2 | Nợ dài hạn | 1.760.676.000 | 1.162.202.400 | (598.473.600) |
| II | Nguồn vốn chủ sở hữu | 45.132.925.438 | 44.204.881.760 | (928.043.678) |
| 2.1 | Vốn chủ sở hữu | 45.132.925.438 | 44.204.881.760 | (928.043.678) |
| 2.2 | Các quỹ | - | - | - |
| C | LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SÔ | 52.545.681.497 | 48.385.897.838 | (4.159.783.659) |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 16.434.728.784 | 13.764.605.716 | (2.670.123.068) |

(Nguồn BCTC STONE VIET NAM đã kiểm toán)

➤ **Tổng tài sản năm 2011 giảm so với năm 2010: 4.159.783.659 đồng bao gồm:**

- Tài sản ngắn hạn giảm : 2.670.123.068 đồng;
- Tài sản dài hạn giảm : 1.489.660.591 đồng;

✓ **Tài sản ngắn hạn giảm do:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền giảm: (180.900.660) đồng do luân chuyển dòng tiền được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng : 1.198.910.093 đồng đây là khoản cho Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex vay với lãi suất 17,5%.
- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm: (1.010.676.683) đồng. cụ thể:
 - + Phải thu của khách hàng giảm: (1.170.532.232) đồng
 - + Trả trước cho người bán tăng: 149.736.247 đồng
 - + Các khoản phải thu khác tăng: 10.119.302 đồng

Phải thu khách hàng giảm từ: 5.778.891.089 đồng vào đầu năm xuống còn 4.608.358.857 đồng vào cuối năm chủ yếu giảm khoản thu từ Công ty trách nhiệm hữu hạn KUKBO VINA từ 1.643.335.038 đồng còn 49.855.023 đồng.

Trả trước cho người bán tăng từ: 610.853.253 đồng vào đầu năm lên 760.589.500 đồng vào cuối năm chủ yếu tăng khoản trả trước cho Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Vinaconex Xuân Mai đơn vị thi công xây dựng nhà kho chứa hóa chất của Công ty.

- Hàng tồn kho giảm : 2.492.783.260 đồng cụ thể:
 - + Nguyên liệu, vật liệu giảm : (569.975.650) đồng
 - + Công cụ, dụng cụ giảm: (118.341) đồng
 - + Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm: (2.790.630.935) đồng
 - + Thành phẩm tăng: 847.374.666 đồng

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm so với năm 2010 : 2.790.630.935 đồng do chủ yếu là khoản chi phí SXKD dở dang sản phẩm hoàn thành của dự án Mipec Tower.

- Tài sản ngắn hạn khác giảm: 184.672.558 đồng, bao gồm:
 - + Chi phí trả trước ngắn hạn tăng: 41.712.389 đồng
 - + Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu nhà nước giảm: (242.021.145) đồng
 - + Tài sản ngắn hạn khác tăng: 15.636.198 đồng

Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu nhà nước giảm (242.021.145) đồng đây là khoản thuế GTGT được khấu trừ năm 2010.

✓ **Tài sản dài hạn giảm : 1.489.660.591 đồng**

- Tài sản cố định tăng: 3.177.812.926 đồng
- Giảm do trích khấu hao trong năm: (4.462.395.040) đồng
- Chi phí xây dựng cơ bản tăng: 16.844.919 đồng là chi phí đầu tư cho máy chế đá, Showroom SVN và công phụ đầy tay.
- Tài sản dài hạn khác giảm : 221.923.396 đồng là những tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ được phân bổ trong thời hạn hơn một năm.

➤ **Nguồn vốn giảm do:**

- ✓ **Nợ phải trả giảm** 3.231.379.981 đồng
 - Nợ ngắn hạn giảm: 2.633.266.381 đồng
 - Nợ dài hạn giảm : 598.473.600 đồng
- ✓ **Nguồn vốn chủ sở hữu giảm :** 928.043.678 đồng

Trong đó:

- Tăng do trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính: 823.143.698 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm: 1.717.593.575 đồng

1.4 Những thay đổi về vốn cổ đông

| | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|---------------------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 20.000 | 30.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 |

Tổng số cổ phần theo từng loại: Tính đến ngày 31/12/2011, toàn bộ 4.000.000 cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông. Toàn bộ cổ phần của Công ty là cổ phần tự do chuyên nhượng.

Tổng giá trị trái phiếu đang lưu hành: Không có

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại:

| TT | Cổ đông | Số cổ phần | Giá trị cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|-------------|--------------------|------------------|-----------------------|-----------|
| 1 | Cổ đông trong nước | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 100,00 |
| | - Tổ chức | 2.979.600 | 29.796.000.000 | 74,49 |
| | - Cá nhân | 1.020.400 | 10.204.000.000 | 25,51 |
| 2 | Cổ đông nước ngoài | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | | 4.000.000 | 40.000.000.000 | |

Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: Không có

1.5 Chính sách phân phối lợi nhuận, chia cổ tức

Trước kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty không hoàn thành kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 đã thông qua (Doanh thu đạt 45% ; lợi nhuận trước thuế chỉ đạt 30,3%).

Căn cứ vào kế hoạch SXKD năm 2012 của Công ty đặt ra, đồng thời trước bối cảnh của nền kinh tế thế giới vẫn còn suy thoái và khủng hoảng về tài chính. Để có nguồn vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Năm 2011 | Tỷ lệ % | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------|---------------|---------|---------|
| 1 | Lợi nhuận năm trước chuyển sang | đồng | 95,999,998 | | |
| 2 | Tổng lợi nhuận trước thuế | đồng | 3,738,542,584 | | |
| 3 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | đồng | 382,458,068 | | |
| 4 | Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN | đồng | 3,356,084,516 | | |

| | | | | | |
|----------|---|------|----------------------|-------|-----------------------------------|
| 5 | Phân phối lợi nhuận sau thuế | | | | |
| 5.1 | Cổ tức 5%/ mệnh giá | đồng | 2.000.000.000 | 5.0% | Trích %/ vốn điều lệ |
| 5.2 | Trích quỹ đầu tư phát triển | đồng | 839,021,129 | 25.0% | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| | <i>Trong đó : Thuế TNDN 10% được giảm bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển</i> | đồng | 378,630,271 | 100% | Trích %/ thuế TNDN được miễn giảm |
| 5.3 | Trích quỹ dự phòng tài chính | đồng | 167,804,226 | 5.0% | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| 5.4 | Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi | đồng | 234,925,916 | 7.0% | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| 5.5 | Trích thưởng Ban quản lý điều hành Công ty | đồng | | | Không trích |
| 5.6 | Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | đồng | | | Không trích |
| | Lợi nhuận đã phân phối | | 3.241.751.271 | | |
| 6 | Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | | 210.333.243 | | |

Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2012

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Tỷ lệ | Ghi chú |
|-----|--|--------|-------|-----------------------------------|
| 1 | Thuế TNDN 10% được miễn giảm bổ sung Quỹ đầu tư phát triển | % | 100 | Trích %/ thuế TNDN được miễn giảm |
| 2 | Trích quỹ dự phòng tài chính | % | 5,0 | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| 3 | Trả cổ tức 15% mệnh giá | % | 15,0 | Trích %/ vốn điều lệ |
| 4 | Trích Quỹ đầu tư phát triển | % | 15,0 | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| 5 | Trích thưởng Ban quản lý điều hành Công ty | % | 1,8 | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |
| 6 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | % | 7,0 | Trích %/ lợi nhuận sau thuế |

Chính sách cổ tức và tỷ lệ chi trả cổ tức

Việc chi trả cổ tức cho các cổ đông được Công ty thực hiện sau khi đã trích lập các quỹ. Tỷ lệ, hình thức chi trả cổ tức hàng năm do ĐHCĐ phê chuẩn trên cơ sở đề xuất của HĐQT và tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo được hai mục tiêu cơ bản: quyền lợi cho các cổ đông và nhu cầu vốn mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Chỉ được trả cổ tức cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
- Sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các khoản nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ đông được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

2 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009, năm 2010 và năm 2011

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|------|---|-----------|----------|----------|----------|
| I | Tổng giá trị SXKD | Tỷ đồng | 9,91 | 31,51 | 25,68 |
| 1 | Giá trị SX xây lắp | nt | | 13,54 | |
| 2 | Giá trị SXCN và VLXD | nt | 9,91 | 17,97 | 24,82 |
| II | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 43,06 | 52,55 | 48,39 |
| III | Vốn chủ sở hữu | nt | 39,47 | 45,13 | 44,21 |
| | <i>Trong đó: Vốn điều lệ</i> | <i>nt</i> | 40 | 40 | 40 |
| IV | Tổng Doanh thu | nt | 9,91 | 30,75 | 24,82 |
| V | Lợi nhuận trước thuế | nt | -0,02 | 6,35 | 3,74 |
| VI | Lợi nhuận sau thuế | nt | -0,02 | 5,62 | 3,36 |
| VII | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | | 12,44 | 7,59 |
| VIII | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | % | | 10,69 | 6,94 |
| IX | Lãi cơ bản trên cổ phiếu lưu hành bình quân (EPS) | VNĐ | | 1.404 | 839 |
| X | Lao động & Tiền lương | | | | |
| 1 | Lao động có đến cuối kỳ báo cáo | Người | 65 | 121 | 101 |
| 2 | Thu nhập bình quân người/tháng | 1.000 đ | 3.065 | 4.152 | 4.893 |

Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

✓ Khó khăn, hạn chế

Là doanh nghiệp mới được thành lập nên bước đầu Công ty cũng gặp không ít khó khăn, trở ngại

- Công tác phát triển thị trường đang trong quá trình khởi nghiệp, sản phẩm của Công ty chưa được quảng bá rộng rãi trên thị trường nên chưa được nhiều người tiêu dùng biết đến;
- Công tác phát triển các đại lý chưa đạt hiệu quả cao. Hiện tại chỉ một số đại lý kinh doanh mang lại hiệu quả còn lại hầu như chỉ mang tính chất quảng cáo các sản phẩm của Công ty mà chưa có được hiệu quả kinh doanh.
- Sản phẩm của Công ty được chế tác từ nguyên liệu là vật liệu cao cấp của Công ty Vicostone nên giá thành của sản phẩm tương đối cao so với sản phẩm cùng loại được chế tác từ đá tự nhiên, đá Trung Quốc do đó đã ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh về giá của sản phẩm tại thị trường trong nước.
- Công tác thâm nhập vào thị trường là các dự án xây dựng chung cư, toà nhà cao tầng... còn hạn chế.
- Thị trường bất động sản trong giai đoạn hiện tại hết sức trầm lắng, một số dự án, công trình xây dựng bị đình trệ hoặc tạm dừng triển khai do thiếu vốn ảnh hưởng đến sức tiêu thụ sản phẩm của Công ty.
- Các chính sách vĩ mô trong nước được thay đổi để hạn chế lạm phát và sự ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Lãi suất ngân hàng tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ, hạn chế nhập khẩu cùng với việc tỷ giá hối đoái biến động làm ảnh hưởng tới tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp.

✓ **Thuận lợi:**

Bên cạnh những khó khăn Công ty cũng có những thuận lợi nhất định như:

- Bộ máy quản lý của Công ty đã từng bước được kiện toàn, bổ sung những cán bộ mới trẻ hơn vào các vị trí quản lý chủ chốt, ổn định về nhân sự. Đồng thời công ty có đội ngũ công nhân thủ công, đứng máy tay nghề cao giúp cho Công ty hoạt động tốt và hiệu quả hơn.
- Công ty xây dựng hệ thống nhà xưởng hiện đại, đầu tư máy móc trang thiết bị gia công chế tác đá hiện đại được nhập khẩu từ Italy.
- Sản phẩm đá nhân tạo của Công ty luôn được cung cấp ổn định từ Công ty Cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex (Công ty mẹ), Công ty cổ phần Style Stone. Sản phẩm có một số đặc điểm nổi bật có khả năng cạnh tranh cao với các sản phẩm trên thị trường với thành phần cơ bản là đá thạch anh tinh khiết, được sản xuất trên dây chuyền công nghệ độc quyền và tiên tiến nhất của hãng Breton – Italy, sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh Vicostone có được các tính chất cơ lý gần tương đương như một tinh thể thạch anh thiên nhiên. Màu sắc đa dạng của sản phẩm có được nhờ các loại bột màu tốt nhất, bền màu và an toàn cho người sử dụng. với kích thước tối đa lên tới

3300 x 1600mm, chiều dày nhỏ nhất 7mm và lớn nhất 30mm, sản phẩm đá nhân tạo gốc thạch anh Vicostone đáp ứng tất cả các yêu cầu về bề mặt nội thất như mặt bàn bếp, bàn ăn, bàn làm việc, lễ tân, khu vệ sinh, cầu thang, thang máy và tất cả các bề mặt ốp lát trang trí. Sản phẩm đá nhân tạo cao cấp

- Công ty đã tập trung mọi biện pháp, phát huy tối đa nội lực, tận dụng thời cơ kinh doanh nhằm ổn định sản xuất, tạo đà phát triển cho doanh nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường vật liệu trong và ngoài nước;

3 - Công tác Quản trị Doanh nghiệp

**** Về Công tác tổ chức – nhân sự***

- Xác định con người là yếu tố quan trọng, quyết định sự thành công của Doanh nghiệp, trong năm Công ty đã có những thay đổi về nhân sự góp phần kiện toàn bộ máy quản lý, tạo động lực thúc đẩy cho doanh nghiệp hoạt động tốt và hiệu quả, cụ thể:

+ Nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, cải tiến chính sách tiền lương theo hướng tạo động lực thúc đẩy sáng tạo và đóng góp tích cực của người lao động.

Thu nhập bình quân năm nay cao hơn năm trước được thể hiện cụ thể như sau :

Năm 2009 : **3,065 trđ/tháng/người**

Năm 2010 : **4,152 trđ/tháng/người**

Năm 2011 : **4,893 trđ/tháng/người .**

+ Thực hiện động viên, khen thưởng kịp thời những CBCNV, tập thể có thành tích tốt trong lao động, sản xuất. Tạo động lực thi đua, phấn đấu đạt thành tích cao trong sản xuất của CBCNV.

+ Tuyển dụng thêm kỹ sư, cử nhân, công nhân có trình độ, đào tạo lại và đào tạo nâng cao, duy trì nguồn nhân lực ổn định, hiệu quả.

**** Về Công tác Kế hoạch - Thị trường***

- Công tác thị trường trong giai đoạn này chiếm vị trí rất quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Xác định được mục tiêu như vậy, trong năm 2011 và kế hoạch năm 2012, công tác thị trường đã được quan tâm và chú trọng đã đánh dấu một bước tiến trong công tác bán hàng dự án khi sản phẩm của Công ty đã thâm nhập được vào một số dự án lớn. Đây là tiền đề để phát triển thị trường bán hàng trong nước ở mảng dự án trong năm 2011 và những năm tiếp theo. Đây cũng là phân khúc thị trường có triển vọng đem lại khối lượng doanh thu lớn

cho Doanh nghiệp khi ngành kinh doanh Bất động sản đang có triển vọng nóng dần lên sau những ngày tháng đóng băng do khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

- Trong năm 2011, công tác bán hàng trong nước đã có nhiều cố gắng, mặc dù bán hàng xuất khẩu gián tiếp thông qua công ty mẹ không đạt kế hoạch do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế và việc tìm kiếm thị trường nước ngoài cho sản phẩm vẫn thực hiện hoàn toàn qua công ty mẹ, công ty vẫn chưa chủ động được đầu ra.

***Công tác tài chính - kế toán**

Trong năm 2011, công tác tài chính kế toán tiếp tục được kiện toàn, không để xảy ra hiện tượng vi phạm các nguyên tắc, quy định về quản lý tài chính gây thất thoát và lãng phí cho Công ty, cụ thể:

- **Công tác hạch toán và báo cáo tài chính:** Số liệu phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty luôn được cập nhật đầy đủ, chính xác và kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý, cụ thể: Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán với số liệu chính xác và không bị loại trừ.
- **Thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước :** Công ty thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ thuế với nhà nước theo quy định của pháp luật, cụ thể số thuế của năm 2011 thực hiện như sau:

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 1.319.981.582 | 1.008.073.682 | 311.907.900 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 40.163.147 | 40.163.147 | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 25.865.605 | 64.602 | 25.930.207 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 556.771.976 | 382.458.069 | 854.500.699 | 84.729.346 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.333.486 | 151.786.597 | 171.216.323 | (12.096.240) |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 589.971.067 | 1.897.453.997 | 2.102.884.058 | 384.541.006 |

- Thực hiện công tác quản lý chi phí, thường xuyên cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác giúp Ban lãnh đạo Công ty có giải pháp kịp thời, cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh .

* *Công tác quản lý thiết bị, Công tác kỹ thuật:* Việc đào tạo công nhân vận hành, sử dụng thiết bị được chú trọng, ngoài ra công tác bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ được lập kế hoạch chi tiết và thực hiện nghiêm túc đã góp phần bảo toàn và nâng cao hiệu suất sử dụng thiết bị.

Việc quản lý chất lượng đầu vào, thành phẩm đầu ra, kiểm soát các quá trình sản xuất được thực hiện nghiêm túc đảm bảo đúng các yêu cầu kỹ thuật và yêu cầu công nghệ, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng do khách hàng quy định và hiệu quả sản xuất.

4 - Công tác đầu tư

✚ Các dự án Công ty thực hiện năm 2011 :

Năm 2011, Công ty đã thực hiện đầu tư một số dự án cụ thể như sau :

✓ Hạng mục xây dựng nhà xưởng chính số 2 :

- Đã quyết toán xong với tổng giá trị : 8,6 tỷ
- Địa điểm thực hiện : Lô đất A2 (đối diện kho hờ).
- Nguồn vốn thực hiện : Vốn tự có.

✓ Hạng mục xây dựng nhà kho đựng hóa chất :

- Tổng mức đầu tư khoảng : 1,5 tỷ
- Địa điểm thực hiện : Lô đất A2 (cạnh nhà xưởng chính số 2).
- Nguồn vốn thực hiện : Vốn tự có.
- Tình hình thực hiện: đang thực hiện và sẽ quyết toán công trình, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng: Từ cuối quý I/2012 đến quý II/2012

Các dự án được thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm, đáp ứng được tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư.

✓ Đầu tư mua sắm Tài sản cố định

- Lắp đặt 02 cầu trục dầm đôi trọng tải 05 tấn tại nhà xưởng sản xuất chính số 2 với tổng giá trị : 1,3 tỷ đồng
- Mua máy cưa đá và máy chẻ đá để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

5 - Tình hình thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị

- Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ về việc niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mặc dù Công ty có đầy đủ điều kiện tham gia giao dịch tại sàn chứng khoán HNX thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, nhưng việc giao dịch tại sàn nay trong năm qua theo đánh giá chung chưa đem lại hiệu quả tốt cho các Doanh nghiệp. Xét thấy tình hình trên, thực hiện chỉ đạo của HĐQT, Công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội mà chỉ thực hiện giao dịch tại sàn chứng khoán UPCoM tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, mã chứng khoán là : **STV**

- Công ty đã thực hiện ký hợp đồng thuê Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và Tư vấn (A&C) - chi nhánh Hà Nội thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2011.

6 - Các biện pháp thực hiện kế hoạch SXKD năm 2012

Tình hình thực hiện năm 2011 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | TH 2011 | KH 2012 | Tăng trưởng |
|-------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
| 1- TỔNG GIÁ TRỊ SXKD | Tr.đồng | 25.676 | 57.950 | 125,7% |
| 2- Kim ngạch XNK hàng hóa | Tr.USD | 0.01 | 0.15 | 1.400% |
| 2.1- Kim ngạch Nhập khẩu | Tr.USD | 0.01 | 0.15 | |
| 2.2- Kim ngạch Xuất khẩu | Tr.USD | | | |
| 3- Tổng Doanh thu: | Tr.đồng | 24.821 | 50.000 | 101,45% |
| 3.1- Doanh thu trong nước | Tr.đồng | 24.521 | 48.950 | 99,6% |
| 3.2- Doanh thu khác | Tr.đồng | 300 | 1.050 | 250,0% |
| 4- Tổng chi phí | Tr.đồng | 21.083 | 39.945 | 89,5% |
| 5- Tổng lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 3.738 | 10.056 | 169% |
| 6- Lợi nhuận sau thuế | Tr.đồng | 3.356 | 9.050 | 169,6% |
| 7- Vốn chủ sở hữu bình quân | Tr.đồng | 44.669 | 47.571 | 6,5% |
| 8- Đầu tư xây dựng cơ bản | Tr.đồng | 3.178 | 6.000 | 88,8% |
| 9- Tài sản cố định | | | | |
| Nguyên giá TSCĐ bình quân | Tr.đồng | 43.578 | 48.167 | 10,5% |
| Khấu hao TSCĐ | Tr.đồng | 4.462 | 4.960 | 11,2% |
| 10- Nộp ngân sách Nhà nước | | | | |
| Số phải nộp năm trước chuyển sang | Tr.đồng | 590 | 384 | -34,8% |
| Số phải nộp phát sinh năm nay | Tr.đồng | 1.897 | 3.936 | 107,5% |

| | | | | |
|-----------------------------------|---------|-------|-------|---------------|
| Số đã nộp năm nay | Tr.đồng | 2.102 | 3.512 | 67% |
| Số còn phải nộp đến cuối năm | Tr.đồng | 384 | 808 | 110,3% |
| 11- Lao động và tiền lương | | | | |
| Lao động có đến cuối kỳ báo cáo | Người | 101 | 145 | 44,3% |
| Thu nhập bình quân người/tháng | 1000 đ | 4.893 | 6.271 | 28,2% |

Nhiệm vụ trọng tâm năm 2012

Dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011 và kế hoạch đặt ra năm 2012, kế hoạch doanh thu tăng trưởng 101,45%, kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng trưởng 169% so với thực hiện năm 2011. Đây là mục tiêu không dễ để thực hiện khi đặt ra kế hoạch tăng trưởng lớn như vậy, nhưng kết quả SXKD năm 2011 đã cho thấy Công ty có triển vọng để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra. Để hoàn thành các mục tiêu trên cần sự cố gắng, nỗ lực rất lớn từ Ban lãnh đạo đến toàn thể CBCNV trong Công ty. Ngoài ra, cần thực hiện tốt một số các biện pháp cụ thể như sau:

*Đối với hàng xuất khẩu

Kế hoạch trong năm 2012 doanh thu từ xuất khẩu đặt ra là **24 tỷ đồng**, trung bình đạt khoảng **2 tỷ đồng/tháng**.

Hiện tại, Công ty chưa chủ động được về đầu ra của sản phẩm đối với thị trường xuất khẩu mà chủ yếu vẫn thông qua việc gia công, chế tác sản phẩm cho Công ty mẹ là Công ty Vicostone. Do đó, để đạt được doanh thu kế hoạch của năm 2012, ngoài việc nỗ lực tìm kiếm thị trường đầu ra và sự hỗ trợ đặc lực từ công ty mẹ, Công ty còn lập kế hoạch triển khai sản xuất, gia công các mẫu dự phòng trong những tháng đầu năm, khi có phát sinh đơn hàng sẽ đáp ứng được tiến độ, giảm được áp lực về sản xuất trong những tháng giữa và cuối năm, do tình hình bán hàng trong nước các năm trước thường tăng mạnh về cuối năm và giảm về các tháng đầu năm.

* Bán hàng trong nước

Với mục tiêu đặt ra là **25 tỷ đồng** từ doanh thu bán hàng trong nước, trung bình đạt khoảng **2,1 tỷ đồng/tháng**. Để đạt được mục tiêu đặt ra cần đẩy mạnh triển khai một số biện pháp sau:

.- Tăng cường tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường:

- + Không ngừng nghiên cứu cải tiến, nâng cao kỹ năng chế tác và tăng cường sự kiểm soát để tạo ra các sản phẩm đẹp, chất lượng cao và ổn định thỏa mãn tối đa nhu cầu của khách hàng.
- + Tính toán chi phí hợp lý, nâng cao năng suất lao động để tạo ra sự cạnh tranh về giá.
- + Ban hành chính sách hậu mãi, khuyến mại hợp lý nhằm thu hút khách hàng. Triển khai sản xuất khẩn trương, đúng tiến độ khi nhận được đơn hàng.
- + Thực hiện tốt các dịch vụ trước, trong và sau bán hàng. Thỏa mãn 100% nhu cầu của khách hàng.
- + Tạo ra một số sản phẩm thông dụng làm sẵn để bày bán tại các cửa hàng, đại lý như mặt bàn, kệ... phù hợp về kiểu dáng, kích thước để sử dụng trong gia đình, nhà hàng.

.- Phát triển hệ thống đại lý tại các vùng miền:

Trong năm 2011 việc bán hàng thông qua các đại lý đã đạt được những tiến bộ, doanh thu từ đại lý năm 2011 đạt khoảng 19% cao hơn năm 2010 là 8% so với doanh thu từ bán hàng trong nước. Hiện tại Công ty có 06 đại lý và tập trung chủ yếu trên thị trường Hà Nội, nhưng hiệu quả lại không đồng đều. Chưa mở được các đại lý tại các khu vực khác. Do vậy, cần thực hiện một số biện pháp sau :

- + Đối với các đại lý hiện có cần đánh giá lại về hiệu quả và tiềm năng phát triển trong tương lai. Chấm dứt Hợp đồng với các đại lý không đáp ứng được yêu cầu.
- + Đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất ban đầu, có chính sách ưu tiên và quy định cụ thể với các đại lý sau khi đã ký kết.
- + Xây dựng thêm các đại lý nhưng không mở rộng tràn lan tại các khu vực : Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng và một số địa bàn khác khi thấy cần thiết trên cơ sở đánh giá năng lực và tiềm năng như : địa điểm, kinh nghiệm, thương hiệu, khả năng thanh toán và có chiến lược khả thi...
- + Hàng quý cần có đánh giá cụ thể về các đại lý đã được ký kết dựa trên cơ sở : Doanh thu, khả năng thanh toán, số lượng dự kiến tiêu thụ trong quý sau và ý kiến phản hồi của đại lý để từ đó có cơ sở hỗ trợ hoặc điều chỉnh chính sách hoặc chấm dứt Hợp đồng.

.- Trở thành nhà cung cấp có uy tín cho các dự án lớn, các công trình trọng điểm ở Việt Nam.

Đây là nhóm khách hàng có tiềm năng, mục tiêu số một, có tính chất quan trọng, là nhân tố chủ chốt trong kế hoạch kinh doanh của Công ty. Để sản phẩm thâm nhập được vào các dự án thì :

- + Công ty thành lập bộ phận bán hàng dự án để thực hiện dự án một cách chuyên nghiệp, hiệu quả và kịp thời như : tiến hành lập hồ sơ, thu thập thông tin về các dự án đang đi vào giai đoạn hoàn thiện hoặc sắp triển khai để có thể tiếp cận được dự án.
- + Có chính sách chiết khấu hợp lý theo quy mô dự án.
- + Thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện và hiệu quả mang lại từ các dự án để có những điều chỉnh phù hợp.

- Triển khai các hoạt động quảng cáo.

Thường xuyên cập nhật các thông tin cần thiết trên trang Website của Công ty để biến chúng trở thành cẩm nang tra cứu thuận tiện cho khách hàng khi có nhu cầu tìm hiểu, liên hệ và sử dụng sản phẩm cũng như các hoạt động của Công ty. Phát triển Website là một kênh thông tin hữu hiệu để quảng bá sản phẩm đến với người tiêu dùng một cách nhanh nhất.

Tham dự triển lãm trong nước và ngoài nước về xây dựng, vật liệu và kiến trúc cùng với Công ty mẹ.

Giới thiệu sản phẩm và hình ảnh của Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng, phát tờ rơi, in phát Brochure, . . .

- Phát triển nguồn nhân lực:

- + Tuyển dụng nhân công có chất lượng đảm bảo phục vụ trước mắt và lâu dài
- + Điều chỉnh, bố trí nhân lực phù hợp theo năng lực.
- + Đào tạo thêm và đào tạo lại phù hợp với nhu cầu thực tế công việc và phục vụ cho chiến lược phát triển của Công ty.

- Đầu tư các trang thiết bị cần thiết

+ Đầu tư mua 01 ô tô tải cầu 3 tấn phục vụ cho vận chuyển vật tư và hàng hóa;

+ Mua 01 máy mài mép; mua 02 máy cắt cầu và 01 máy cắt tia nước để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như tiến tới sử dụng các sản phẩm ít gây chất thải, thân thiện với môi trường.

- **Xây dựng** HTQLCL theo ISO 9001:2008; HTQLMT theo ISO 14000 và biến chúng thành công cụ hữu hiệu phục vụ cho việc quản lý và điều hành của Công ty.

- **Chăm lo đời sống của người lao động về vật chất và tinh thần:**

- + Thực hiện đầy đủ quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật.
- + Tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, lành mạnh, nâng cao ý thức trách nhiệm với công việc.
- + Trả lương và có chính sách đãi ngộ tương xứng với kết quả cống hiến.

- **Thực hành** tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chi phí hiệu quả.

IV - BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

1 - Hoạt động của Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát đã tiến hành trực tiếp kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh năm 2011.

Nội dung kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát bao gồm:

- Xem xét tính phù hợp các Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty, đảm bảo phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Tham gia các ý kiến, kiểm tra giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Xem xét các báo cáo định kỳ do Ban Giám đốc lập, thẩm tra báo cáo tài chính năm 2011 nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm 2011.

2 - Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động của Hội đồng quản trị đã thể hiện rõ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của mình trong công tác định hướng, chỉ đạo, quản lý Công ty thể hiện ở những điểm sau:

- Phê duyệt các quyết định đầu tư mua sắm tài sản theo đúng trình tự, thủ tục quy định của Nhà nước và Công ty.
- Phê duyệt các quyết định bổ nhiệm cán bộ của Công ty.
- Quyết định cơ cấu tổ chức, các quy chế kiểm soát nội bộ Công ty phù hợp với quy định của Pháp luật.

- Giám sát Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động của Công ty, đảm bảo tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị .

3 - Kết quả giám sát hoạt động của Ban Giám đốc và hoạt động của Công ty

- Ban Giám đốc đã ban hành các quy định quản lý nội bộ, đảm bảo hoạt động của Công ty được minh bạch, hiệu quả. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của từng cá nhân phụ trách cũng như của từng phòng, ban, đơn vị cũng như của từng cá nhân phụ trách.
- Phê duyệt các quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý chủ chốt thuộc thẩm quyền của Giám đốc Công ty.
- Trực tiếp điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng chủ trương định hướng do HĐQT Công ty đề ra, mặc dù vậy hiệu quả chưa cao, chưa hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2011 đề ra.

4- Kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2011

4.1 - Cơ cấu sở hữu vốn tại ngày 31/12/2011:

- Cổ phần phát hành : 4.000.000 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng
- Giá trị : 40.000.000.000 đồng

Chi tiết:

| Tổ chức, cá nhân góp vốn | Góp vốn theo điều lệ | |
|---|-----------------------|-------------|
| | Vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex | 20.400.000.000 | 51,00 |
| Công ty Cổ phần Style Stone | 4.900.000.000 | 12,25 |
| Các cổ đông khác | 14.700.000.000 | 36,75 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 100% |

4.2 - Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2011

| Chỉ tiêu | Kết quả (VNĐ) |
|-------------------------------|-----------------------|
| Doanh thu và thu nhập: | 24.821.084.145 |

| Chỉ tiêu | Kết quả (VNĐ) |
|---|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 24.520.485.834 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính | 90.577.997 |
| - Thu nhập khác | 210.020.314 |
| Chi phí: | 21.082.541.561 |
| - Giá vốn hàng bán | 15.120.677.075 |
| - Chi phí bán hàng | 1.056.413.681 |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 4.209.830.950 |
| - Chi phí tài chính | 452.109.726 |
| - Chi phí khác | 243.510.129 |
| Lợi nhuận trước thuế | 3.738.542.584 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 382.458.068 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | - |
| Lợi nhuận sau thuế: | 3.356.084.516 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm | 839 |

4.3 - Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011

* Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011:

| | TÀI SẢN | Số dư 31/12/2011 (VNĐ) |
|-------------|--|---------------------------|
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 13.764.605.716 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.008.479.506 |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 1.198.910.093 |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 5.391.487.622 |
| IV. | Hàng tồn kho | 4.845.562.809 |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 320.165.686 |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN | 34.621.292.122 |
| II. | Tài sản cố định | 33.366.718.332 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 33.262.792.904 |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 8.400.000 |
| 3. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 95.525.428 |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 1.254.573.790 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 48.385.897.838 |
| | NGUỒN VỐN | Số dư 31/12/2011 |
| A | NỢ PHẢI TRẢ | 4.181.016.078 |

| | | |
|------------|-----------------------------------|-----------------------|
| I. | Nợ ngắn hạn | 3.018.813.678 |
| II. | Nợ dài hạn | 1.162.202.400 |
| B | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 44.204.881.760 |
| I. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 40.000.000.000 |
| 1 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | (70.346.452) |
| 2 | Quỹ đầu tư phát triển | 564.659.794 |
| 3 | Quỹ dự phòng tài chính | 258.483.904 |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.452.084.514 |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 48.385.897.838 |

4.4 - Đánh giá công tác tài chính kế toán, lập và kiểm toán báo cáo tài chính

năm 2011:

Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn (A & C). Theo ý kiến của kiểm toán viên độc lập, báo cáo tài chính của Công ty năm 2011 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Theo ý kiến của Ban kiểm soát: Ý kiến của kiểm toán viên đưa ra là có cơ sở, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành .

5 - Đánh giá kết quả thực hiện nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2011

5.1 - Tình hình thực hiện các chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông đề ra năm 2011

| STT | Chỉ tiêu | KH 2011 | TH 2011 | %TH/KH |
|------------|---|----------------|----------------|---------------|
| 1 | Tổng doanh thu (Tr. Đồng) | 56.000 | 24.821 | 44,32% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế (Tr. Đồng) | 12.364 | 3.738 | 30,23% |
| 3 | Khấu hao TSCĐ (Tr. Đồng) | 4.560 | 4.462 | 97,9% |
| 4 | Thu nhập bình quân/ người/ tháng(ngàn đồng) | 5.000 | 4.892 | 97,84% |
| 5 | Cổ tức (%) | 15 | 5 | |

5.2 - Tình hình thực hiện dự án đầu tư

Trong năm 2011 Công ty đã thực hiện một số các dự án đầu tư trọng điểm sau :

- * **Hạng mục xây dựng Xưởng sản xuất chính (số 2) :**

- Đã quyết toán xong với tổng giá trị: 8,6 tỷ
- Địa điểm thực hiện : Lô đất A2 (đối diện kho hồ).
- Nguồn vốn thực hiện : Vốn tự có.

*** Hạng mục xây dựng nhà kho đựng hóa chất:**

- Tổng mức đầu tư khoảng : 1,5 tỷ
- Địa điểm thực hiện : Lô đất A2 (cạnh nhà xưởng chính số 2).
- Nguồn vốn thực hiện : Vốn tự có.
- Tình hình thực hiện: đang thực hiện, dự kiến hoàn thành quyết toán công trình và đưa vào sử dụng : Từ cuối quý I/2012 đến quý II/2012.

Các dự án được thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm, đáp ứng được tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư.

*** Đầu tư mua sắm tài sản cố định:**

- Lắp đặt 02 cầu trục dầm đôi trọng tải 05 tấn tại nhà xưởng sản xuất chính số 2 với tổng giá trị : 1,3 tỷ đồng
- Mua máy cưa đá và máy chẻ đá để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

5.3 - Tình hình lao động tại Công ty đến thời điểm 31/12/2011

- Tổng số lao động : 101 nhân viên
- Tổng quỹ lương và thưởng đã trích năm 2011 : 6.497.739.737. (đồng)
- Thu nhập bình quân trong năm 2011 : 4.892.876 (đồng)

6 - Nhận xét và kiến nghị

Các số liệu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty tại báo cáo tài chính ngày 31/12/2011 phù hợp với quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo đã phản ánh đúng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban kiểm soát đã kiểm tra nội dung trong báo cáo tài chính và thấy cần xem xét xử lý các vấn đề sau :

- Tiến hành công tác thu hồi công nợ đối với các Công ty đã hoàn thành xong công trình, nghiệm thu đưa vào sử dụng để tránh ứ đọng vốn.
- Công ty lập kế hoạch về dòng tiền trong năm 2012 và giai đoạn tiếp theo để chủ động về nguồn vốn cho các dự án đầu tư theo kế hoạch.
- Chủ động rà soát các chi phí có sự biến động của dự án đang thực hiện, báo cáo Hội đồng quản trị, Đại hội cổ đông để có phương án điều chỉnh tổng dự toán cho phù hợp làm căn cứ điều hành và quyết toán công trình theo quy định.

V - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Nội dung Báo cáo tài chính năm 2011 đã kiểm toán kèm theo)

VI - BẢN GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Đơn vị kiểm toán độc lập : CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN (A&C) - CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ : 40 Giảng Võ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại : 04 7367879 Fax: 04 7367869

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư Vấn (A&C) là đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty từ năm 2008 đến năm 2011

Ý KIẾN KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 07/2012/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01 tháng 02 năm 2012, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp

dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

VII. CÁC CÔNG TY CÓ LIÊN QUAN

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Công ty CP Chế tác đá Việt Nam

Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex sở hữu : 2.040.000 CP tương đương 20.400.000.000 đồng (*Hai mươi tỷ, bốn trăm triệu đồng*), chiếm 51 % vốn điều lệ.

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ ỐP LÁT CAO CẤP VINACONEX**
 Tên giao dịch: **VINACONEX ADVANCED COMPOUND STONE JOINT STOCK COMPANY**
 Tên viết tắt: **VICOSTONE**
 Địa chỉ: **Km 28 đường cao tốc Láng – Hòa Lạc, Lô A2, Khu CNC Hoà Lạc, xã Thạch Hoà, huyện Thạch Thất, TP. Hà Nội**
 Điện thoại: **04 3368 5827** Fax: **04 3368 6652**
 Vốn điều lệ: **529.992.510.000 đồng**
 Tên chứng khoán: **Cổ phiếu Công ty cổ phần đá ốp lát cao cấp Vinaconex**
 Mệnh giá: **10.000 đồng**
 Mã chứng khoán: **VCS**
 Số lượng cổ phiếu đăng ký niêm yết: **52.999.251 CP**
 Lĩnh vực hoạt động chính: **Sản xuất, kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp và các loại vật liệu xây dựng khác.**

Báo cáo tóm tắt kết quả SXKD các năm 2010 – 2011

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|---|-----------|---------------|---------------|
| 1 | Tổng tài sản | Tỷ.VNĐ | 1.428,79 | 2.370,58 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | nt | 699,20 | 1.049,19 |
| | <i>Trong đó: Vốn điều lệ</i> | <i>nt</i> | <i>210,67</i> | <i>529,99</i> |
| 3 | Tổng Doanh thu | nt | 879,67 | 1.098,87 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế | nt | 122,24 | 130,11 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | | 108,53 | 122,14 |
| 6 | Kim ngạch xuất khẩu | Tr.USD | 31,35 | 37,69 |
| 10 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE) | % | 15,52% | 11,64% |
| 11 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA) | % | 7,56% | 5,15% |

Nguồn: BCTC VICOSTONE đã kiểm toán

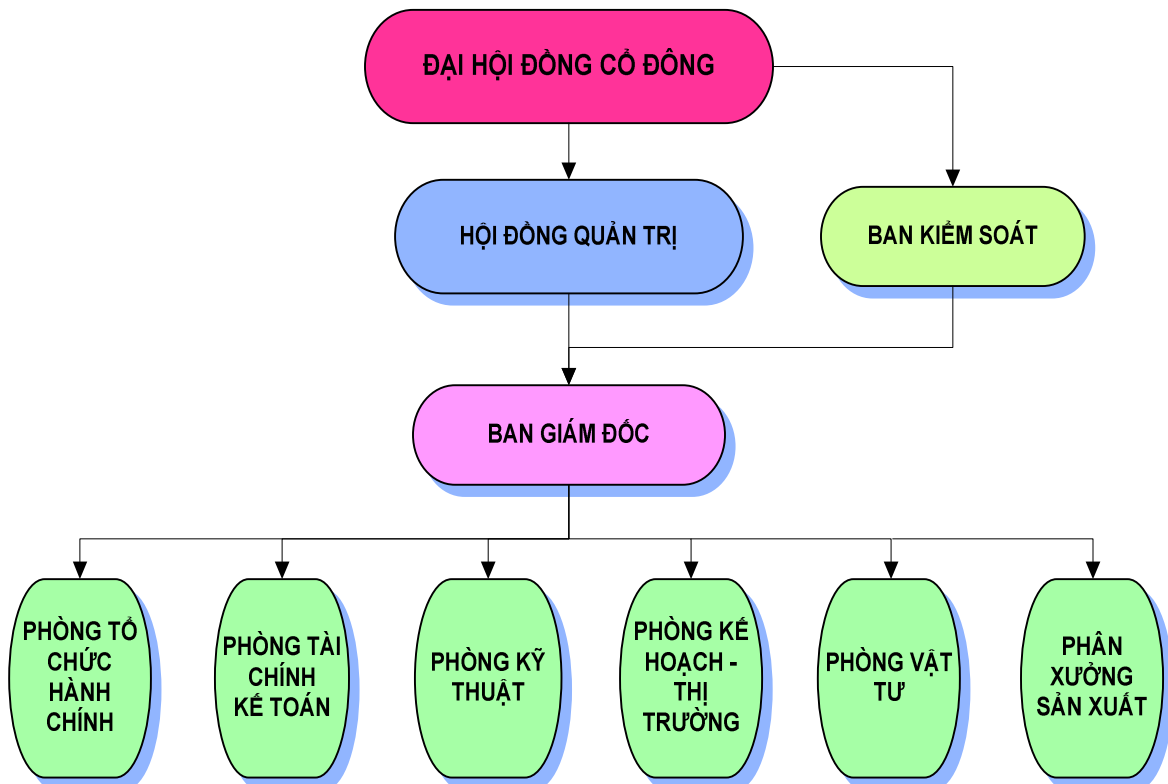
2 - Công ty có trên 50% vốn cổ phần/ vốn góp do Stone Vietnam nắm giữ : Không

3 - Công ty có vốn cổ phần/ vốn góp của Stone Vietnam : Không

VIII - TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

1 - Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý của Công ty

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA CÔNG TY STONE VIET NAM



2 - Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

Ban điều hành của Công ty Stone Vietnam gồm:

- Ông Ngô Mạnh Quân : Giám đốc
- Ông Phùng Văn Toàn: UVHĐQT - Phó Giám đốc
- Ông Phạm Minh Hùng : UVHĐQT - Phó Giám đốc
- Ông Ninh Quốc Cường : Phó Giám đốc

✚ Tóm tắt sơ yếu lý lịch của Ban điều hành

2.1. Ông Ngô Mạnh Quân – Giám đốc

| | |
|---------------------|------------|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 08/09/1972 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |

| | |
|--|---|
| Quê quán | Hoa Lư – Ninh Bình |
| Địa chỉ thường trú | 21.3 CT2 Chung cư VIMECO – Trung Hòa - Cầu Giấy – Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 012183920 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 24/03/1999 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư xây dựng |
| Quá trình công tác | |
| 05/1997 - 12/1997 | Chuyên viên phòng Kỹ thuật thi công Tổng Công ty Vinaconex |
| 01/1998 - 04/1999 | Chuyên viên phòng Đầu tư & Quản lý dự án Tổng công ty Vinaconex |
| 05/1999 - 11/1999 | VIKOWA _ Liên danh Vinaconex-Kolon thực hiện dự án nước 1A Hà nội |
| 12/1999 - 11/2001 | Giám đốc dự án Trường Đại Học Quốc Gia Dongdok, Vientiane Lào |
| 12/2001 - 03/2002 | Chuyên viên phòng ĐT&QLDA 1 Tổng công ty Vinaconex |
| 04/2002 - 04/2003 | Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Vinaconex 6 |
| 05/2003 - 07/2007 | Phó Giám đốc Ban QLDA Xi măng Cẩm Phả, Tổng công ty Vinaconex |
| 08/2007 - 09/2011 | Phó Tổng Giám đốc Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh, dự án Splendora Hà nội |
| 10/2011 - 12/2011 | Phó Giám đốc Ban Xây dựng, Tổng công ty CP Vinaconex |
| 1/2012 - đến nay | Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, Giám đốc Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ hiện nay | Giám đốc Công ty STONE VIETNAM |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Phó Tổng giám đốc Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | Không |
| Số cổ phiếu của những người | Không |

liên quan

Các khoản nợ với Công ty Không

Thù lao và lợi ích khác Không

Lợi ích liên quan đến tổ chức
đăng ký giao dịch Không**2.2. Ông Phùng Văn Toàn - Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc**

Giới tính Nam

Ngày tháng năm sinh 04/02/1962

Quốc tịch Việt Nam

Dân tộc Kinh

Quê quán Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Nội

Địa chỉ thường trú Mễ Trì Thượng, Từ Liêm, Hà Nội

Chứng minh nhân dân 090793656 do Công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày
21/10/1999

Trình độ chuyên môn Kỹ sư động lực

Quá trình công tác

1985 – 1997 Kỹ thuật viên Công ty Diesel Sông Công

1997 – 1998 Phó Phòng Thiết kế Công ty Diesel Sông Công

1998 - 05/2005 Trưởng Phòng Thiết kế Công ty Diesel Sông Công
05/2005 - 12/2007 Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Đá ốp lát cao
cấp VINACONEX.12/2007 – 04/2008 Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp
VINACONEX04/2008 – 10/2009 Bí thư chi bộ, Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam10/2009- đến nay Bí thư chi bộ, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
Công ty CP Chế tác đá Việt NamChức vụ hiện nay Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty CP
Chế tác đá Việt NamChức vụ kiêm nhiệm ở các tổ
chức khác Không

Hành vi vi phạm pháp luật Không

Số cổ phần đang sở hữu (cổ
phần của tổ chức đăng ký giao 10.500 cổ phần chiếm 0,26% vốn điều lệ

| | |
|---|---|
| dịch) | |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 1.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

2.3. Ông Phạm Minh Hùng - Ủy viên HĐQT – Phó Giám đốc

| | |
|---------------------------|--|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 09/8/1970 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Hương Ngải - Thạch Thất – Hà Nội |
| Địa chỉ thường trú | Số 54 Hoa Bằng, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 012016143 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 05/3/2005 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư điện tự động hóa |
| Quá trình công tác | |
| 02/1993 - 12/1995 | Làm việc tại Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam |
| 01/1996 - 01/1997 | Thực tập sinh – Kyoritsu Nhật Bản |
| 04/1997 - 02/1999 | Làm việc tại Công ty CP XD Số 7 – Vinaconex |
| 02/1999 - 01/2004 | Làm việc tại Trung tâm Ứng dụng công nghệ Tự động hoá và Truyền thông Vinaconex |
| 01/2004 - 06/2007 | Làm việc tại Công ty CP Tự động hoá Truyền Thông Vinaconex. |
| 06/2007 – 07 /2007 | Làm việc tại Phòng Đầu Tư – Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 07/2007 – 06/2008 | Phó trưởng Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất chế tác đá trang trí nội thất thuộc Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 06/2008 – 06/2009 | Ủy viên HĐQT kiêm Phụ trách phòng Kỹ thuật, Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 06/2009 – đến nay | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc, Công ty CP |

| | |
|--|--|
| | Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ hiện nay | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | 200.000 cổ phần chiếm 05% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 1.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

2.4. Ông Ninh Quốc Cường – Phó Giám đốc

| | |
|---------------------------|---|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 02/6/1962 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Yên Ninh – Ý Yên – Nam Định |
| Địa chỉ thường trú | Số nhà 44, Tập thể Viện Thiết kế, xã Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 013171863 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 28/03/2009 |
| Trình độ chuyên môn | Công nhân mộc |
| Quá trình công tác | |
| 02/1983 - 05/1986 | Là Bộ đội |
| 03/1989 - 04/1990 | Giáo viên trường Công nghiệp Kinh tế Xây dựng Hà Nam Ninh |
| 05/1990 - 02/1994 | Làm việc tại Xưởng mộc Vinaconex |

| | |
|--|---|
| 03/1994 - 08/1996 | Làm việc tại Libya |
| 08/1997 - 02/1998 | Làm việc tại Xưởng mộc Công ty VINATA |
| 03/1998 - 02/2001 | Làm việc tại Nhật Bản |
| 06/2001-10/2002 | Đội trưởng đội mộc Công ty Liên doanh VINATA |
| 11/2002 – 05/2003 | Làm việc tại Phân xưởng sản xuất Công ty VINADECOR |
| 06/2003 - 04/2008 | Quản đốc Phân xưởng sản xuất Công ty VINADECOR |
| 05/2008 – 09/2009 | Quản đốc Phân xưởng sản xuất kiêm Phó Trưởng Ban quản lý dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất, chế tác đá trang trí nội thất” thuộc Công ty STONE VIETNAM |
| 10/2009 – đến nay | Phó Giám đốc, kiêm Quản đốc Phân xưởng sản xuất Công ty STONE VIETNAM |
| Chức vụ hiện nay | Phó Giám đốc, kiêm Quản đốc Phân xưởng sản xuất Công ty STONE VIETNAM |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | Không |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Không |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

3 - Thay đổi Giám đốc điều hành trong năm : Không có sự thay đổi

4 - Quyền lợi của Ban Giám đốc

- Được hưởng đầy đủ các khoản tiền lương, thưởng, tiền ăn ca theo chế độ
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2011 : **881.250.551 đồng**

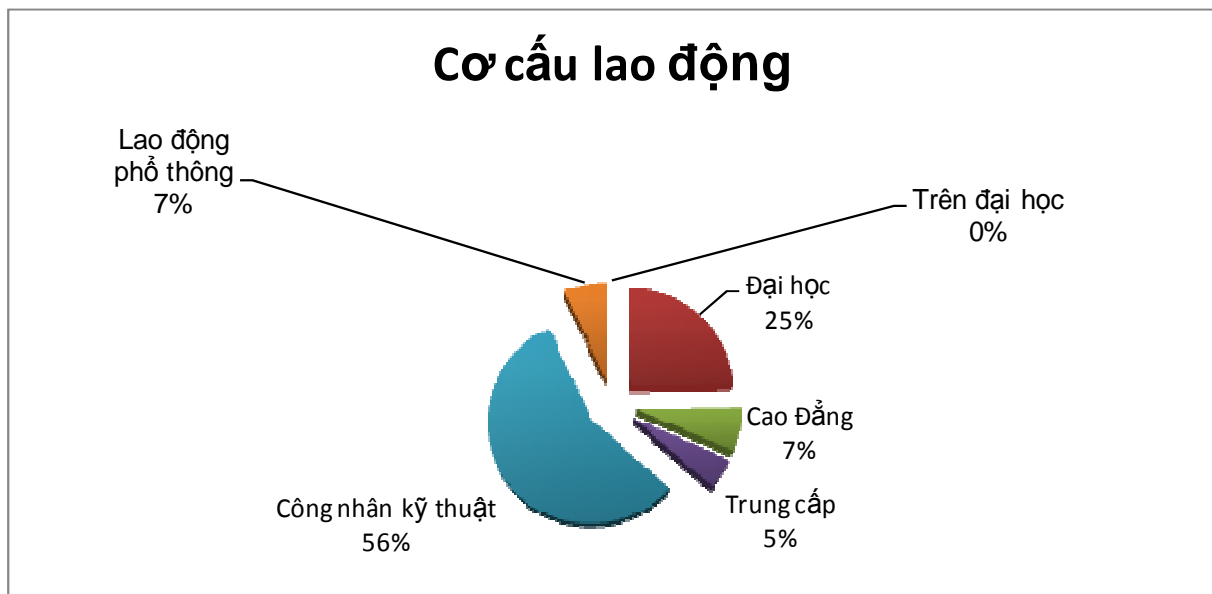
5 - Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

5.1 Cơ cấu lao động

Tính đến ngày 31/12/2011 tổng số lao động của Công ty Stone Vietnam là : 101 người. Cơ cấu lao động được phân theo các tiêu chí sau:

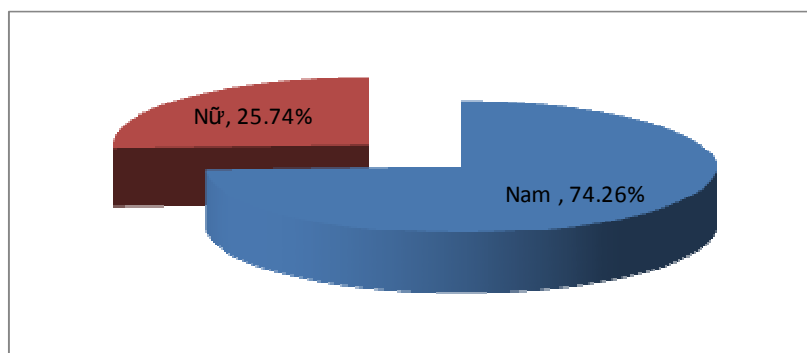
Cơ cấu lao động phân theo trình độ:

| Stt | Trình độ | Số lượng (người) | Tỷ lệ % |
|------------------|--------------------|------------------|-------------|
| 1 | Trên đại học | - | - |
| 2 | Đại học | 25 | 24,75% |
| 3 | Cao Đẳng | 07 | 6,93% |
| 4 | Trung cấp | 05 | 4,95% |
| 5 | Công nhân kỹ thuật | 57 | 56,44% |
| 6 | Lao động phổ thông | 07 | 6,93% |
| Tổng cộng | | 101 | 100% |



*Cơ cấu lao động phân theo giới tính:

| Stt | Giới tính | Số lượng (người) | Tỷ lệ % |
|-----|------------------|------------------|-------------|
| 1 | Nam | 75 | 74,26% |
| 2 | Nữ | 26 | 25,74% |
| | Tổng cộng | 101 | 100% |



5.2. Chính sách đối với người lao động

Các chế độ chính sách đối với người lao động luôn luôn được Công ty chú trọng và thực hiện tốt, thể hiện ở các điểm sau:

- Công ty luôn đảm bảo cho toàn thể CBCNV 100% có việc làm và thu nhập, thu nhập năm sau cao hơn năm trước, bình quân năm 2011 là : **4.893.000đồng/người /tháng**, tăng 17,85% so với năm 2010
- Thực hiện nghiêm túc các chế độ làm việc cho CBCNV như : Bồi dưỡng làm ca 2, ca 3, chế độ khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV, chế độ trợ cấp ốm đau, thai sản...đảm bảo tuân thủ các chế độ đối với người lao động trong công ty theo đúng quy định của pháp luật về Lao động, hợp đồng lao động, và thoả ước Lao động tập thể. Công ty thực hiện đóng bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp kịp thời, đầy đủ cho người lao động. Tổng số tiền đã chi để thực hiện chế độ cho người lao động trong năm 2011 là : 491.126.733 đồng, trong đó :

- + Bảo hiểm xã hội : 395.536.560 đồng
- + Bảo hiểm y tế : 74.163.105 đồng
- + Bảo hiểm thất nghiệp : 21.427.068 đồng

- Bằng việc triển khai áp dụng và duy trì thực hiện các tiêu chuẩn của hệ thống SA8000:2008, Công ty luôn đảm bảo ở mức cao nhất sự an toàn và sức khỏe cho người lao động, đồng thời không ngừng cải thiện điều kiện làm việc cho CBCNV.
- Thường xuyên chăm lo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV trong toàn công ty : các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao được tăng cường, thực hiện nếp sống văn minh lịch sự.
- Thăm hỏi động viên kịp thời CBCNV khi có việc hiếu hỷ, ốm đau...thể hiện tinh thần “ *lá lành đùm lá rách*” Công ty cũng đã tổ chức quyên góp giúp đỡ CBCNV bị ốm đau, gặp hoàn cảnh khó khăn.
- Công tác an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp được đặc biệt quan tâm chú trọng, việc huấn luyện an toàn lao động và trang bị bảo hộ cho người lao động được thực hiện nghiêm túc và đầy đủ.
- Trong năm 2011 không có tai nạn lao động nghiêm trọng nào xảy ra

6. Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng

6.1 – Ban Giám đốc

- Bổ nhiệm Ông Ngô Mạnh Quân là Giám đốc theo quyết định số : 06 QĐ/STV-HĐQT ngày 10/01/2012 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thôi giao nhiệm vụ Giám đốc Công ty của Ông Phạm Trí Dũng theo quyết định số : 07 QĐ/STV-HĐQT ngày 10/01/2012 của Hội đồng quản trị Công ty

6.2 – Kế toán trưởng

- Bổ nhiệm Bà Trần Thị Đức Hạnh là Kế toán Trưởng theo quyết định số : 46 QĐ/SVN-HĐQT ngày 27/10/2011 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Miễn nhiệm chức vụ Kế toán Trưởng của Bà Nguyễn Thị Hoàn theo quyết định số : 45 QĐ/SVN-HĐQT ngày 27/10/2011 của Hội đồng quản trị Công ty.

IX. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 - Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

1.1. Hội đồng quản trị

Hiện nay hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên, trong đó có 03 thành viên độc lập không điều hành. danh sách như sau:

1. Ông Phạm Trí Dũng : Chủ tịch HĐQT (thành viên độc lập không điều hành)
2. Ông Phùng Văn Toàn : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
3. Ông Phạm Minh Hùng : Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc
4. Ông Lưu Công An : Ủy viên HĐQT (thành viên độc lập không điều hành)
5. Ông Nguyễn Hữu Chương : Ủy viên HĐQT (thành viên độc lập không điều hành)

Tóm tắt Sơ yếu lý lịch của Thành viên HĐQT

1. Ông Phùng Văn Toàn (Xem phần tóm tắt lý lịch của Ban điều hành)
2. Ông Phạm Minh Hùng (Xem phần tóm tắt lý lịch của Ban điều hành)
3. Ông Phạm Trí Dũng – Chủ tịch HĐQT (thành viên độc lập không điều hành)

| | |
|---------------------------|---|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 18/10/1971 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | xã Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định |
| Địa chỉ thường trú | Số 39, ngõ 37, Phố Vĩnh Hồ, quận Đống Đa, Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 161914249 do Công an tỉnh Nam Định cấp ngày 14/06/2007 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư cơ khí |
| Quá trình công tác | |
| 1989 - 1990 | Sinh viên khoa lưu học sinh Trường ĐH Ngoại Ngữ Hà Nội |
| 1990 - 1997 | Sinh viên Học viện Ấn loát Maxcova – Nga |
| 1997 - 1998 | Học tiếng Anh chuyên ngành hàng không tại “Trung tâm tiếng Anh chuyên ngành”, số 1 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội |
| 3/1998 - 7/2001 | Kỹ thuật viên tại Cục cảng hàng không Miền Bắc |
| 8/2001 - 4/2004 | Phó trưởng phòng Phụ trách xuất khẩu lao động Công ty Cổ phần kinh doanh Vinaconex |
| 5/2004 - 11/2005 | Trưởng phòng Kế hoạch - Thị trường Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 12/2005 - 1/2007 | Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |

| | |
|--|---|
| 2/2007 - 4/2010 | Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam. |
| 4/2010 – 12/2011 | Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, Chủ tịch HĐQT kiêm giám đốc Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 01/2012 - đến nay: | Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Ủy viên Ban chấp hành Đảng uỷ, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | 8.100 cổ phần chiếm 0,02% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 2.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

4. Ông Lưu Công An - Ủy viên HĐQT (thành viên độc lập không điều hành)

| | |
|---------------------|---|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 15/7/1965 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Nam Tân, Nam Trực, Nam Định |
| Địa chỉ thường trú | Số 7 Ngõ 165 Khương Thượng – Đống Đa – Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 013430592 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 06 năm 2011 |

| | |
|--|---|
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư động lực |
| Quá trình công tác | |
| 1987 - 1989 | Kỹ thuật viên tại Xưởng cơ khí Công ty Diesel Sông Công |
| 1989 - 2000 | Thiết kế viên tại phòng thiết kế Công ty Diesel Sông Công |
| 2000 - 10/2004 | Phó phòng thiết kế Công ty Diesel Sông Công |
| 11/2004 | Trưởng phòng kỹ thuật Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 12/2004 – 04/2005 | Quản đốc Phân xưởng Bretonstone Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 05/2005 – 02/2007 | Phó bí thư Chi bộ Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex kiêm Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 03/2007 – 10/2009 | Phó Bí Thư Đảng Ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 10/2009 - 04/2010 | Phó Bí Thư Đảng Ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 04/2010 - đến nay | Phó Bí Thư Đảng Ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ hiện nay | Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Phó Bí Thư Đảng Ủy, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc, Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | Số cổ phần sở hữu của cá nhân: 17.000 cổ phần chiếm 0,425% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |

| | |
|---|--|
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 1.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

5. Nguyễn Hữu Chương - Ủy viên HĐQT (*thành viên độc lập không điều hành*)

| | |
|---------------------|---|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 19/12/1980 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Nga Mỹ, Nga Sơn, Thanh Hoá |
| Địa chỉ thường trú | Tổ 17 Thị trấn Cầu Diễn - Từ Liêm - Hà Nội 013371535 do Công an thành phố Hà Nội cấp |
| Chứng minh nhân dân | ngày 20/12/2010 |
| Trình độ chuyên môn | Thạc sỹ điện tự động hoá |

Quá trình công tác

| | |
|-------------------|--|
| 06/2004 -12/2004 | Làm việc tại Công ty Tự động hoá và truyền thông Vinaconex |
| 01/2005-01/2005 | Làm việc tại Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 02/2005 – 02/2007 | Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 03/2007 – 03/2008 | Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 04/2008- 07/2009 | Giám đốc Công ty liên doanh Style stone, Ủy viên HĐQT Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 08/2009 – 04/2010 | Bí thư chi bộ kiêm Giám đốc Công ty Cổ phần Style stone, Ủy viên HĐQT Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 04/2010 – đến nay | Bí thư chi bộ kiêm Giám đốc Công ty CP Style stone, Ủy viên HĐQT Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex, Ủy viên HĐQT Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |

| | |
|--|---|
| Chức vụ hiện nay | Ủy viên Hội đồng Quản trị Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Bí thư Chi bộ kiêm Giám đốc Công ty CP Style Stone, Ủy viên HĐQT Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | 6.000 cổ phần chiếm 0,15% vốn điều lệ |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 1.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

1.2 - Ban Kiểm soát

Hiện nay, Ban kiểm soát Công ty Stone Vietnam có 03 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Danh sách như sau:

1. Ông Lương Xuân Mẫn : Trưởng ban Kiểm soát
2. Ông Trịnh Quốc Hùng : Thành viên Ban kiểm soát
3. Bà Nguyễn Phương Thuý : Thành viên Ban kiểm soát

Tóm tắt Sơ yếu lý lịch của Thành viên Ban Kiểm soát

1. Ông Lương Xuân Mẫn – Trưởng Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------|--|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 20/7/1963 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Hợp Đồng, Chương Mỹ, Hà Nội |
| Địa chỉ thường trú | Nhà 504, CT5, ĐN2, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Từ Liêm, Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 011346554 do Công an Hà Nội cấp ngày 25/12/2007 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân kinh tế |

Quá trình công tác

| | |
|--|---|
| 4/1987 - 4/1994 | Kế toán viên Công ty Thương nghiệp Tổng hợp huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay Hà Nội) |
| 5/1994 - 3/1997 | Kế toán trưởng Công ty Thương nghiệp Tổng hợp huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây (nay Hà Nội) |
| 4/1997 - 9/2000 | Kế toán viên Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai |
| 9/2000 - 7/2002 | Kế toán trưởng Công ty CP TNHH Bê tông và Xây dựng An Xuân |
| 7/2002 - 5/2005 | Kế toán trưởng Công ty CP VINACONEX19, phường 11, thị xã Cao Lãnh tỉnh Đồng Tháp |
| 6/2005 - 05/2009 | Kế toán trưởng, kiêm Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| 6/2009 – 10/2010 | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng, kiêm Chủ tịch Công đoàn Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam. |
| 11/2010 đến nay | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng, kiêm Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam; Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam. |
| Chức vụ hiện nay | Trưởng Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam. |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng, kiêm Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex Ủy viên Ban chấp hành Công đoàn Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam. |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | 29.000 cổ phần chiếm 0,725% vốn điều lệ |

| | |
|---|--|
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Bà Lương Thị Lan số CMT: 111059637 cấp ngày 11/04/2005 tại Hà Tây, là em ruột ông Lương Xuân Mẫn nắm giữ 5.000 cổ phần chiếm 0,125% vốn điều lệ. |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 1.000.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

2. Ông Trịnh Quốc Hùng – Thành viên Ban kiểm soát

| | |
|---------------------------|--|
| Giới tính | Nam |
| Ngày tháng năm sinh | 27/4/1962 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Minh Tân – Phú Xuyên – Hà Nội |
| Địa chỉ thường trú | Số 2 - Thị trấn Quốc Oai - Huyện Quốc Oai – Hà Nội |
| Chứng minh nhân dân | 111956827 do Công an Hà Nội cấp ngày 03/03/2003 |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư động lực |
| Quá trình công tác | |
| 1986 – 1990 | Kỹ sư động lực, Phó phòng Kỹ thuật Xí nghiệp Vật tư - Vận tải Công ty Than III – Đông Anh – Hà Nội |
| 1991- 2001 | Phụ trách kinh doanh Hăng dầu Cantex tại khu vực TP Sơn Tây, Hà Tây (nay Hà Nội) |
| 2001 – 2007 | Trưởng nhóm kinh doanh Công ty Bảo hiểm Prudential Việt Nam |
| 2007 – 4/2008 | Chuyên viên Phòng Tổ chức – Hành chính, Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 4/2008 – đến nay | Phụ trách Phòng Tổ chức – Hành chính, kiêm Chủ tịch Công đoàn; Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ hiện nay | Phụ trách Phòng Tổ chức – Hành chính, kiêm Chủ |

tịch Công đoàn; Thành viên Ban Kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam

| | |
|--|--|
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Không |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | Không |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân, số CMT: 111486609 cấp ngày 08/09/1997 tại Hà Nội, là vợ ông Trịnh Quốc Hùng, sở hữu: 3.000 cổ phần, chiếm 0,075% vốn điều lệ |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 500.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

3. Bà Nguyễn Phương Thuý – Thành viên Ban kiểm soát

| | |
|---------------------|--|
| Giới tính | Nữ |
| Ngày tháng năm sinh | 28/12/1981 |
| Quốc tịch | Việt Nam |
| Dân tộc | Kinh |
| Quê quán | Lý Nhân – Nam Hà |
| Địa chỉ thường trú | Phường Gia Sàng – Thành phố Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên |
| Chứng minh nhân dân | 090724528 do Công an tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 16/07/2003 |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân kinh tế |

Quá trình công tác

| | |
|------------------|---|
| 10/2005 –12/2006 | Nhân viên thống kê phân xưởng Bretonstone Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| 01/2007 đến nay | Nhân viên Phòng Tài chính - Kế hoạch Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex; Thành viên Ban |

kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam

| | |
|--|---|
| Chức vụ hiện nay | Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Chế tác đá Việt Nam |
| Chức vụ kiêm nhiệm ở các tổ chức khác | Nhân viên Phòng Tài chính - Kế hoạch Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex |
| Hành vi vi phạm pháp luật | Không |
| Số cổ phần đang sở hữu (cổ phần của tổ chức đăng ký giao dịch) | Không |
| Số cổ phiếu của những người liên quan | Không |
| Các khoản nợ với Công ty | Không |
| Thù lao và lợi ích khác | Kế hoạch chi trả thù lao 2011 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua: 500.000đ/tháng |
| Lợi ích liên quan đến tổ chức đăng ký giao dịch | Không |

Cổ đông lớn nắm giữ trên 5% vốn điều lệ là cổ đông chiến lược, không có giao dịch bán ra của các cổ đông này.

2 - Các số liệu thống kê về cổ đông/ thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông góp vốn Nhà nước : Không có

2.2. Cổ đông/ thành viên góp vốn sáng lập

| ST T | Tên cổ đông | Số ĐKKD/CMT | Địa chỉ | Số CP | Tỷ lệ (%) |
|-------------|--|--|---|------------------|--------------|
| 1 | Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | Số 0303000293 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/06/2005 | Khu Công nghiệp công nghệ cao, Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội | 2.040.000 | 51,00 |
| 2 | Phạm Minh Hùng | Số CMT 012016143 cấp ngày 05/03/2004 tại Hà Nội | Tổ 15, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Hà Nội | 200.000 | 5,00 |
| 3 | Phạm Trí Dũng | Số CMT 161914249 cấp ngày 14/6/2007 tại Nam Định | Xã Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định | 8.100 | 0,20 |
| Tổng | | | | 2.248.100 | 56,20 |

2.3 - Cổ đông/ thành viên góp vốn nước ngoài

2.3.1 Cổ đông nước ngoài : Không có

2.3.2 . Thông tin chi tiết về cổ đông lớn (Sở hữu trên 5% vốn điều lệ)

| STT | Tên | Số ĐKKD/CMT | Địa chỉ | Số CP | Giá trị theo mệnh giá (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|-------------|--|---|---|------------------|------------------------------|--------------|
| 1 | Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | Số ĐKKD: 0303000293 cấp lần đầu ngày 02/06/2005 và sửa đổi lần 10 ngày 04/01 /2012 do Sở KH và ĐT TP Hà Nội cấp | Khu CNC Hoà Lạc, Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội | 2.040.000 | 20.400.000.000 | 51,00 |
| 2 | Công ty CP Style Stone | Số GCN Đầu tư: 01203200245 cấp lần đầu ngày 17/10/2007 và sửa đổi lần thứ 08 ngày 19/05/2011 do UBND Thành phố Hà Nội cấp | KCN CNC, Khu CNC Hoà Lạc, Thạch Hoà, Thạch Thất, Hà Nội | 490.000 | 4.900.000.000 | 12,25 |
| 3 | Ông Phạm Minh Hùng | Số CMTND: 012016143 cấp ngày 05/03/2004 tại Hà Nội | Tổ 15, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội | 200.000 | 2.000.000.000 | 5,00 |
| 4 | Công ty cổ phần Cảnh Phúc | Số GCN ĐKKD : 0104961939 cấp lần đầu ngày 20/10/2010 do Sở KH và ĐT TP Hà Nội cấp | Số A33 Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội | 449.600 | 4.496.000.000 | 11,24 |
| Tổng | | | | 3.179.600 | 31.796.000.000 | 79,49 |

2.4 - Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông của Công ty CP Chế tác đá Việt Nam như sau :

| STT | Cổ đông | Số lượng CP | Giá trị theo mệnh giá (đồng) | Tỷ lệ (%) |
|------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------|------------------|
| 1 | Cổ đông sáng lập | 2.248.100 | 22.481.000.000 | 56.2 |
| 2 | Cổ đông phổ thông | 1.751.900 | 17.519.000.000 | 43.8 |
| | Tổng | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 100 |
| 1 | Cổ đông tổ chức | 2.979.600 | 29.796.000.000 | 74,49 |
| 2 | Cổ đông cá nhân | 1.020.400 | 10.204.000.000 | 25,51 |
| | Tổng | 4.000.000 | 40.000.000.000 | 100 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 6 số 0500555916 ngày 25 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007).

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 06 ngày 25 tháng 5 năm 2010 là: 40.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn góp điều lệ:

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--|-----------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinacone | 20.400.000.000 | 51,0 |
| Phạm Minh Hùng | 2.000.000.000 | 5,0 |
| Phạm Trí Dũng | 81.000.000 | 0,2 |
| Các cổ đông khác | 17.519.000.000 | 43,8 |
| Cộng | 40.000.000.000 | 100 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0433 601 860

Fax : 0433 688 305

E-mail : stonevietnam@gmail.com

Mã số thuế : 0 5 0 0 5 5 9 1 6

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, mua bán sơn, khóa, bản lề, cửa, đồ sành sứ, thủy tinh, pha lê, thiết bị vệ sinh, hàng cơ khí;
- Sản xuất, gia công, mua bán phôi thép, thép các loại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, chế biến, mua bán gỗ, đồ gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y);
- Sản xuất và mua bán hàng dệt, may mặc, đồ da, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành cơ khí, xây dựng; mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành dệt, may mặc, đồ da;
- Mua bán, sửa chữa thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông vận tải;

- Mua bán rượu, bia, thuốc lá, đồ mỹ nghệ, đồ giải khát, đồ gia dụng, điện, điện tử, điện lạnh;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí: cầu lông, bóng bàn, bi-a, tennis (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng, kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuyên giao công nghệ;
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 27).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính năm.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------|
| Ông Phạm Trí Dũng | Chủ tịch | 22 tháng 4 năm 2010 |
| Ông Phùng Văn Toàn | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Phạm Minh Hùng | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Lưu Công An | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Hữu Chương | Thành viên | 22 tháng 4 năm 2010 |

Ban Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|--------------|----------------------|
| Ông Phạm Trí Dũng | Giám đốc | 22 tháng 04 năm 2010 |
| Ông Ninh Quốc Cường | Phó Giám đốc | 18 tháng 10 năm 2009 |
| Ông Phạm Minh Hùng | Phó Giám đốc | 01 tháng 06 năm 2009 |
| Ông Phùng Văn Toàn | Phó Giám đốc | 18 tháng 10 năm 2009 |

Ban Kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------|
| Ông Lương Xuân Mẫn | Trưởng ban | 26 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Trịnh Quốc Hùng | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Phương Thúy | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Trí Dũng

Ngày 01 tháng 02 năm 2012

Số: 07/2012/BCTC-KTTV-KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 01 tháng 02 năm 2012, từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Giám đốc



Nguyễn Hoàng Đức
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368 /KTV
 Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2011

Kiểm toán viên


Phạm Quang Huy
 Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1409/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13,764,605,716 | 16,434,728,784 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 2,008,479,506 | 2,189,380,166 |
| 1. | Tiền | 111 | | 2,008,479,506 | 2,189,380,166 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,198,910,093 | - |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | V.2 | 1,198,910,093 | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5,391,487,622 | 6,402,164,305 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 4,608,358,857 | 5,778,891,089 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | V.4 | 760,589,500 | 610,853,253 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.5 | 22,539,265 | 12,419,963 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 4,845,562,809 | 7,338,346,069 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 4,845,562,809 | 7,338,346,069 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 320,165,686 | 504,838,244 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 116,142,966 | 74,430,577 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | 254,117,385 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | 12,096,240 | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.8 | 191,926,480 | 176,290,282 |

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 34,621,292,122 | 36,110,952,713 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 33,366,718,332 | 34,634,455,527 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 33,262,792,904 | 34,543,775,018 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 45,148,861,430 | 41,971,048,504 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (11,886,068,526) | (7,427,273,486) |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 8,400,000 | 12,000,000 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 18,000,000 | 18,000,000 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (9,600,000) | (6,000,000) |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 95,525,428 | 78,680,509 |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1,254,573,790 | 1,476,497,186 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 | 1,254,573,790 | 1,476,497,186 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 48,385,897,838 | 52,545,681,497 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A- | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4,181,016,078 | 7,412,756,059 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 3,018,813,678 | 5,652,080,059 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.13 | 774,801,600 | 704,270,400 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.14 | 435,158,286 | 3,740,209,815 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.15 | 368,967,626 | 99,850,000 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 396,637,245 | 589,971,067 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 226,988,076 | 267,649,920 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | | 576,297,904 | - |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 215,794,548 | 250,128,857 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 24,168,393 | - |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 1,162,202,400 | 1,760,676,000 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.18 | 1,162,202,400 | 1,760,676,000 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 44,204,881,760 | 45,132,925,438 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 44,204,881,760 | 45,132,925,438 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40,000,000,000 | 40,000,000,000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (70,346,452) | (36,752,651) |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 564,659,794 | - |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 258,483,904 | - |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 3,452,084,514 | 5,169,678,089 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | | 48,385,897,838 | 52,545,681,497 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|--|-------------|-------------|------------|
| | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| Dollar Mỹ (USD) | | 2.00 | 2.00 |
| Euro (EUR) | | 16.80 | 24.50 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Kế toán trưởng



Trần Thị Đức Hạnh



Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------------|------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 24,549,463,107 | 29,442,017,229 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 28,977,273 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 24,520,485,834 | 29,442,017,229 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 15,120,677,075 | 19,494,444,071 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 9,399,808,759 | 9,947,573,158 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 90,577,997 | 328,764,739 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 452,109,726 | 411,893,402 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 237,726,126 | 182,948,044 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.5 | 1,056,413,681 | 921,172,542 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.6 | 4,209,830,950 | 3,360,810,287 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3,772,032,399 | 5,582,461,666 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 210,020,314 | 977,720,703 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 243,510,129 | 210,201,417 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (33,489,815) | 767,519,286 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3,738,542,584 | 6,349,980,952 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 382,458,068 | 734,490,212 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3,356,084,516 | 5,615,490,740 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | 839 | 1,404 |

Kế toán trưởng



Trần Thị Đức Hạnh



Phạm Trí Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 3,738,542,584 | 6,349,980,952 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 4,462,395,040 | 3,768,927,505 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 105,796,800 | 92,163,000 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (77,500,701) | (302,268,528) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 237,726,126 | 182,948,044 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 8,466,959,849 | 10,091,750,973 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 1,191,973,314 | (4,450,290,449) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 2,492,783,260 | (5,739,750,412) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (6,334,716,401) | 3,773,566,870 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 180,211,007 | 352,835,588 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (237,726,126) | (182,948,044) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (854,500,699) | (177,718,236) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 45,088,316 | 85,605,000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | (226,366,000) | (130,693,316) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 4,723,706,520 | 3,622,357,974 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (3,115,977,336) | (6,698,462,609) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2,000,000,000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 801,089,907 | 4,500,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 77,500,701 | 319,268,528 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (4,237,386,728) | (1,879,194,081) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (667,405,200) | (630,651,600) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | | (667,405,200) | (630,651,600) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | (181,085,408) | 1,112,512,293 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 2,189,380,166 | 1,076,755,324 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 184,748 | 112,549 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 2,008,479,506 | 2,189,380,166 |

Kế toán trưởng



Trần Thị Đức Hạnh



Phạm Trí Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, gia công, dịch vụ
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm:** Gia công, chế tác đá
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 101 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 121 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3

tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. **Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. **Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 11 |
| Máy móc và thiết bị | 08 - 11 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

6. **Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, được khấu hao trong 5 năm.

7. **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 04 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

10. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là trong kỳ thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2007, có dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ: được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm đầu kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010).

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2011 : 20.828
VND/USD
31/12/2011 : 27.044
VND/EUR

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán đá chế tác

Doanh thu bán đá chế tác được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Tiền mặt | 1.458.943.626 | 1.713.244.131 |
| Tiền gửi ngân hàng | 549.535.880 | 476.136.035 |
| Cộng | <u>2.008.479.506</u> | <u>2.189.380.166</u> |
| | | |
| 2. Đầu tư ngắn hạn | | |
| Là khoản cho Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex vay với lãi suất 17,5%/năm | | |
| | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | 1.909.574.879 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu quân đội | 900.116.300 | 1.865.550.960 |
| Công ty TNHH Thiết kế ZIOVI | 520.627.860 | 520.627.860 |
| Công ty TNHH CNA-HTE Việt Nam | 214.535.001 | - |
| Công ty TNHH Thu Anh | 212.252.780 | 213.717.050 |
| Công ty TNHH KUKBO VINA | 49.855.023 | 1.643.335.038 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội | - | 388.136.320 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Nam Sơn | - | 167.302.500 |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng và Thương mại quốc tế | - | 112.715.760 |
| Các khách hàng khác | 801.397.014 | 867.505.601 |
| Cộng | <u>4.608.358.857</u> | <u>5.778.891.089</u> |
| | | |
| 4. Trả trước cho người bán | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Các nhà cung cấp hoạt động SXKD | 58.748.500 | 62.592.216 |
| Các nhà cung cấp hoạt động đầu tư | 701.841.000 | 548.261.037 |
| Cộng | <u>760.589.500</u> | <u>610.853.253</u> |
| | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | | |
| Là khoản thuê thu nhập cá nhân phải thu. | | |
| | | |
| 6. Hàng tồn kho | | |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.457.897.050 | 2.027.872.700 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.359.625.812 | 1.359.744.153 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 560.145.220 | 3.350.209.155 |
| Thành phẩm | 1.467.894.727 | 600.520.061 |
| Cộng | <u>4.845.562.809</u> | <u>7.338.346.069</u> |

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 106.708.844 | 57.140.472 |
| Phí bảo hiểm xe ô tô | - | 9.339.791 |
| Chi phí trả trước khác | 9.434.122 | 7.950.314 |
| Cộng | <u>116.142.966</u> | <u>74.430.577</u> |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tạm ứng | 191.926.480 | 131.201.966 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 45.088.316 |
| Cộng | <u>191.926.480</u> | <u>176.290.282</u> |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|--|--------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 28.117.182.664 | 11.859.207.507 | 1.868.901.512 | 125.756.821 | 41.971.048.504 |
| Tăng trong năm | 1.889.605.252 | 1.288.207.674 | - | - | 3.177.812.926 |
| <i>Mua sắm mới</i> | - | 1.288.207.674 | - | - | 1.288.207.674 |
| <i>XDCB hoàn thành</i> | 1.889.605.252 | - | - | - | 1.889.605.252 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>30.006.787.916</u> | <u>13.147.415.181</u> | <u>1.868.901.512</u> | <u>125.756.821</u> | <u>45.148.861.430</u> |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 3.948.000.844 | 2.893.583.850 | 532.454.136 | 53.234.656 | 7.427.273.486 |
| Khấu hao trong năm | (2.614.705.492) | (1.574.579.820) | (247.033.596) | (22.476.132) | (4.458.795.040) |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối năm | <u>(6.562.706.336)</u> | <u>(4.468.163.670)</u> | <u>(779.487.732)</u> | <u>(75.710.788)</u> | <u>(11.886.068.526)</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 24.169.181.820 | 8.965.623.657 | 1.336.447.376 | 72.522.165 | 34.543.775.018 |
| Số cuối năm | <u>23.444.081.580</u> | <u>8.679.251.511</u> | <u>1.089.413.780</u> | <u>50.046.033</u> | <u>33.262.792.904</u> |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 3.050.788.517 VND và 1.960.733.380 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây.

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán:

| | <u>Nguyên giá</u> | <u>Hao mòn lũy kế</u> | <u>Giá trị còn lại</u> |
|--------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | 18.000.000 | 6.000.000 | 12.000.000 |
| Tăng trong năm | - | 3.600.000 | |
| Giảm trong năm | - | - | |
| Số cuối năm | <u>18.000.000</u> | <u>9.600.000</u> | <u>8.400.000</u> |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| Mua sắm TSCĐ | - | 1.288.207.674 | 1.288.207.674 | - | - |
| 02 Cầu trục dầm đôi tải trọng 05 tấn | - | 1.246.047.812 | 1.246.047.812 | - | - |
| Máy cưa đá KH:ECO635G Stone Cutting Machine | - | 42.159.862 | 42.159.862 | - | - |
| XDCB dở dang | 78.680.509 | 1.938.106.843 | 1.889.605.252 | 31.656.672 | 95.525.428 |
| Nhà xưởng chính số 2 | - | 1.889.605.252 | 1.889.605.252 | - | - |
| Hệ thống thông gió | 23.458.491 | - | - | - | 23.458.491 |
| Lắp đặt khung nhà để xe | 1.614.452 | - | - | - | 1.614.452 |
| Khung mái che xưởng mộc | 51.490.246 | 1.020.000 | - | - | 52.510.246 |
| Máy mài 4 đầu | 2.117.320 | - | - | 2.117.320 | - |
| XDCB dở dang khác | - | 47.481.591 | - | 29.539.352 | 17.942.239 |
| Cộng | 78.680.509 | 3.226.314.517 | 3.177.812.926 | 31.656.672 | 95.525.428 |

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | 3.025.000 | - | 3.025.000 | - |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 227.165.726 | 298.120.724 | 183.862.636 | 341.423.814 |
| Hệ thống cấp ngầm | 123.760.581 | - | 24.752.124 | 99.008.457 |
| Tiền thuê đất | 897.416.667 | - | 241.000.000 | 656.416.667 |
| Chi phí đồ đất trồng cây | 53.902.142 | - | 11.152.164 | 42.749.978 |
| Cải tạo sân trước nhà điều hành | 22.796.139 | - | 5.582.724 | 17.213.415 |
| Vách ngăn nhà điều hành | 10.521.209 | - | 3.386.136 | 7.135.073 |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô | 137.909.722 | - | 47.283.336 | 90.626.386 |
| Cộng | 1.476.497.186 | 298.120.724 | 520.044.120 | 1.254.573.790 |

13. Vay và nợ ngắn hạn

Là vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả. Chi tiết về số phát sinh trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 704.270.400 | 667.405.200 |
| Kết chuyển từ vay dài hạn | 704.270.400 | 667.405.200 |
| Chênh lệch TG do đánh giá lại cuối năm 2011 | 70.531.200 | 36.865.200 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (667.405.200) | (630.651.600) |
| Chênh lệch TG đánh giá lại cuối năm 2010 | (36.865.200) | (36.753.600) |
| Số cuối năm | 774.801.600 | 704.270.400 |

14. Phải trả người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Phải trả nhà cung cấp hoạt động SXKD | 257.171.691 | 2.940.400.416 |
| Phải trả nhà cung cấp hoạt động đầu tư | 177.986.595 | 799.809.399 |
| Cộng | <u>435.158.286</u> | <u>3.740.209.815</u> |

15. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng | 80.044.098 | - |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hà Nội | 54.073.228 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Interni Hà Nội | 45.860.000 | - |
| Công ty TNHH Quảng cáo Nội thất Dịch vụ & Thương mại Hoàn Thiện | 45.000.000 | - |
| Cty CP Công nghệ và DV Nam Hoàng Hà | - | 52.000.000 |
| Công ty TNHH LIVART VINA | - | 47.850.000 |
| Khách hàng khác | 143.990.300 | - |
| Cộng | <u>368.967.626</u> | <u>99.850.000</u> |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|-----------------------|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán ND | - | 1.319.981.582 | 1.008.073.682 | 311.907.900 |
| Thuế GTGT hàng NK | | 40.163.147 | 40.163.147 | |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 25.865.605 | 64.602 | 25.930.207 | - |
| Thuế TNDN | 556.771.976 | 382.458.069 | 854.500.699 | 84.729.346 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.333.486 | 151.786.597 | 171.216.323 | (12.096.240) |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | <u>589.971.067</u> | <u>1.897.453.997</u> | <u>2.102.884.058</u> | <u>384.541.006</u> |

Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.11

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được dự tính như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.738.542.584 | 6.349.980.952 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | 38.497.305 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 63.071.316 | 38.497.305 |
| + Chi phí khấu hao không hợp lệ | - | 22.363.538 |
| + Lãi vay cá nhân vượt 1,5 lần LS cơ bản | 14.250.000 | - |
| + Các khoản chi phí không hợp lệ khác | 48.821.316 | 16.133.767 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Thu nhập chịu thuế | 3.801.613.900 | 6.388.478.257 |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗi các năm trước được chuyển | - | (62.558.645) |
| Thu nhập tính thuế | 3.801.613.900 | 6.325.919.612 |
| + Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | 3.786.302.713 | 5.646.597.941 |
| + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| + Thuế thu nhập doanh nghiệp dự kiến được miễn giảm | 378.630.271 | 564.659.794 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp từ hoạt động kinh doanh chính) | 378.630.272 | 564.659.794 |
| + Thu nhập khác từ hoạt động kinh doanh | 15.311.187 | 679.321.671 |
| + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp từ hoạt động khác | 3.827.797 | 169.830.418 |
| Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước | - | - |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 382.458.068 | 734.490.212 |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn | 35.677.119 | 6.801.030 |
| Bảo hiểm xã hội | 152.585.146 | 234.788.235 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 8.200.068 | 6.424.876 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 19.332.215 | 2.114.716 |
| Cộng | 215.794.548 | 250.128.857 |

18. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐTĐ ngày 4/10/2007. Tổng số tiền vay theo hợp đồng là 26.400.000.000 VND với mục đích là xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị của Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất chế tác đá trang trí nội thất. Thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 25 tháng 9 năm 2014.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 1.760.676.000 | 2.335.918.200 |
| Số tiền vay phát sinh | - | - |
| Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm | 105.796.800 | 92.163.000 |
| Số tiền vay đã trả | - | - |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả | (704.270.400) | (667.405.200) |
| Số cuối năm | 1.162.202.400 | 1.760.676.000 |

19. **Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------|
| Số đầu năm trước | 40.000.000.000 | (82.769.528) | - | - | (445.812.651) | 39.471.417.821 |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | - | 36.642.430 | - | - | - | 36.642.430 |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá dài hạn | - | 46.127.098 | - | - | - | 46.127.098 |
| Chênh lệch tỷ giá giảm trong năm | - | (36.752.651) | - | - | - | (36.752.651) |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | - | 5.615.490.740 | 5.615.490.740 |
| Số dư cuối năm trước | 40.000.000.000 | (36.752.651) | - | - | 5.169.678.089 | 45.132.925.438 |
| Số dư đầu năm nay | 40.000.000.000 | (36.752.651) | - | - | 5.169.678.089 | 45.132.925.438 |
| Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại | - | 36.752.651 | - | - | - | 36.752.651 |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá dài hạn | - | (70.346.452) | - | - | - | (70.346.452) |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.356.084.516 | 3.356.084.516 |
| Trích lập các quỹ trong kỳ | - | - | 564.659.794 | 258.483.904 | (1.073.678.091) | (250.534.393) |
| Thù lao hội đồng quản trị và BKS | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (4.000.000.000) | (4.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 40.000.000.000 | (70.346.452) | 564.659.794 | 258.483.904 | 3.452.084.514 | 44.204.881.760 |

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4.000.000</i> | <i>4.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.000.000 | 4.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>4.000.000</i> | <i>4.000.000</i> |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i> | 24.549.463.107 | 29.442.017.229 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | - | 10.709.830.936 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.843.899.067 | 9.240.229.326 |
| Doanh thu bán sản phẩm đá chế tác | 15.705.564.040 | 9.491.956.967 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 28.977.273 | - |
| Giảm giá hàng bán | 28.977.273 | - |
| Doanh thu thuần | <u>24.520.485.834</u> | <u>29.442.017.229</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | - | 9.346.925.563 |
| Giá vốn của dịch vụ chế tác | 3.972.515.102 | 4.279.588.154 |
| Giá vốn sản phẩm đá chế tác | 11.148.161.973 | 5.867.930.354 |
| Cộng | <u>15.120.677.075</u> | <u>19.494.444.071</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 2.980.000 | 217.268.528 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 10.982.689 | 23.639.201 |
| Lãi tiền cho vay | 74.520.701 | 85.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.094.607 | 2.857.010 |
| Cộng | <u>90.577.997</u> | <u>328.764.739</u> |

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 237.726.126 | 182.948.044 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 105.796.800 | 92.163.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 108.586.800 | 136.782.358 |
| Cộng | <u>452.109.726</u> | <u>411.893.402</u> |

5. Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 864.089.546 | 656.482.791 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 30.202.293 | 66.225.856 |
| Chi phí bảo hành | 5.154.757 | 2.001.835 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.861.280 | 102.429.943 |
| Chi phí bằng tiền khác | 148.105.805 | 94.032.117 |
| Cộng | <u>1.056.413.681</u> | <u>921.172.542</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 2.337.796.201 | 1.752.900.664 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 104.090.160 | 174.961.885 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 575.806.992 | 577.664.791 |
| Thuế phí, lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 562.229.738 | 414.340.315 |
| Chi phí bằng tiền khác | 626.907.859 | 437.942.632 |
| Cộng | <u>4.209.830.950</u> | <u>3.360.810.287</u> |

7. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thu nhập cho thuê TSCĐ | 210.000.000 | 956.517.984 |
| Thu nhập từ bán nôm gỗ, thanh gỗ | - | 21.202.719 |
| Thu nhập khác | 20.314 | - |
| Cộng | <u>210.020.314</u> | <u>977.720.703</u> |

8. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Khấu hao TSCĐ cho thuê | 194.688.813 | 194.067.450 |
| Chi phí phạt nộp chậm BHXH | 19.332.215 | - |
| Chi phí khác | 29.489.101 | 16.133.967 |
| Cộng | <u>243.510.129</u> | <u>210.201.417</u> |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.356.084.516 | 5.615.490.740 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.356.084.516 | 5.615.490.740 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>839</u> | <u>1.404</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------|----------------|------------------|
| Tiền lương | 881.250.551 | 691.194.726 |

Bên liên quan với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Style Stone | Công ty con cùng tập đoàn |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| <i>Công ty CP Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</i> | | |
| Mua đá ốp lát | 2.005.720.615 | 14.180.384.838 |
| Mua vật tư, thiết bị | 123.193.361 | 62.638.507 |
| Cho vay vốn lưu động | 2.000.000.000 | - |
| Lãi cho vay vốn phải thu | 74.520.701 | 85.000.000 |
| Doanh thu dịch vụ gia công chế tác đá | 11.203.568.525 | 9.194.636.491 |
| Thu nhập từ bán vật tư, gia công nên gỗ, ballet sắt, giá trưng bày sản phẩm mẫu | - | 1.241.944.689 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và MM | 210.000.000 | 949.245.256 |
| <i>Công ty Cổ phần Style Stone</i> | | |
| Mua vật tư, thiết bị | 13.904.770 | |
| Doanh thu dịch vụ gia công chế tác đá | 311.224.334 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, công nợ với Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</i> | | |
| Phải thu tiền dịch vụ gia công chế tác đá | 1.909.574.879 | - |
| Phải thu tiền cho vay ngắn hạn | 1.198.910.093 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Style Stone</i> | | |
| Phải thu tiền dịch vụ gia công chế tác đá | 291.211.677 | - |
| Cộng nợ phải thu | <u>3.399.696.649</u> | <u>-</u> |
| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| <i>Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</i> | | |
| Tiền nhập phiêu đá | - | 2.090.354.351 |
| Cộng nợ phải trả | <u>-</u> | <u>2.090.354.351</u> |

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Kế toán trưởng

Trần Thị Đức Hạnh

Phạm Trí Dũng